

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6/2016

(Kèm theo Công văn số 1464/SXD-CL&VL ngày 07/7/2016 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

TT	Tên, quy cách, mã sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	XI MĂNG			
1.1	Xi măng CHINFON PCB40	kg	1.500	
1.2	Xi măng Đồng Lâm PCB40	kg	1.480	
1.3	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.500	
1.4	Xi măng Duyên Hà PCB40	kg	1.450	
1.5	Xi măng Sông Gianh PCB40	kg	1.500	
2	CÁT XÂY DỰNG			
2.1	Bãi cát xã Nghĩa Lâm, huyện Tư nghĩa	m ³	40.000	Giá bán trên phương tiện tại bãi, đã bao gồm thuế VAT
2.2	Bãi cát thôn Phước Lộc, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	m ³	70.000	Giá bán trên phương tiện tại bãi, chưa bao gồm thuế VAT, thuế tài nguyên và phí BVMT
3	ĐÁ XÂY DỰNG			
3.1	Mỏ đá Bình Mỹ, xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn			
-	Đá 0,5x1	m ³	165.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 1x2	m ³	240.000	
-	Đá 2x4	m ³	165.000	
-	Đá 4x6; 5x7	m ³	145.000	
-	Đá 2x8	m ³	135.000	
-	Đá 5x15	m ³	125.000	
-	Đá 0x4 A	m ³	90.000	
-	Đá 0x4 B	m ³	70.000	
-	Đá hộc	m ³	115.000	
3.2	Mỏ đá Mỹ Trang, xã Phổ Hoà, huyện Đức Phổ			
-	Đá 0,5x1	m ³	290.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 1x2	m ³	290.000	
-	Đá 2x4	m ³	270.000	
-	Đá 4x6, 5x7	m ³	245.000	
-	Đá hộc 20x30	m ³	185.000	
-	Đá cấp phối BASE Dmax 40	m ³	196.000	
-	Đá cấp phối SUBBASE Dmax 40	m ³	175.000	
-	Đá hộc	m ³	140.000	
-	Đá chẻ thủ công, 15x20x25	Viên	5.500	
-	Đá chẻ thủ công, 13x18x38	Viên	6.800	
3.3	Mỏ đá Ba Gia, xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh và Mỏ đá Bàn, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn			
-	Đá 1x2	m ³	260.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 2x4	m ³	220.000	
-	Đá 4x6	m ³	170.000	
-	Đá 0,5x1	m ³	165.000	
-	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	m ³	135.000	
-	Đá cấp phối B (Dmax = 37,5mm)	m ³	115.000	
-	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	m ³	145.000	

3.4	Mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn				
-	Đá 1x2	m ³	260.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ	
-	Đá 2x4	m ³	210.000		
-	Đá 4x6	m ³	180.000		
-	Đá 0,5x1	m ³	170.000		
-	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	m ³	160.000		
-	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	m ³	165.000		
-	Đá cấp phối B	m ³	130.000		
-	Đá hộc	m ³	160.000		
3.5	Mỏ đá Phổ Phong, km 8, QL 24, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ				
-	Đá hộc	m ³	127.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ	
-	Đá 4x6	m ³	245.000		
-	Đá 2x4	m ³	265.000		
-	Đá 1x2	m ³	295.000		
-	Đá 0,5x1	m ³	245.000		
-	Đá mặt	m ³	75.000		
-	Đá cấp phối A	m ³	198.000		
-	Đá cấp phối B	m ³	178.000		
3.6	Mỏ đá Trì Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn				
-	Đá 0,5x1	m ³	155.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	
-	Đá 1x2	m ³	235.000		
-	Đá 2x4	m ³	210.000		
-	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5	m ³	150.000		
-	Cấp phối đá dăm Dmax = 25	m ³	160.000		
-	Cấp phối đá dăm B (tổng hợp)	m ³	120.000		
-	Đá lô ca	m ³	135.000		
-	Đá mặt	m ³	90.000		
3.7	Mỏ đá Trà Thủy, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng				
-	Đá 0,5x1	m ³	215.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	
-	Đá 1x2	m ³	285.000		
-	Đá 2x4	m ³	240.000		
-	Đá 4x6	m ³	210.000		
-	Cấp phối đá dăm loại A	m ³	190.000		
-	Cấp phối đá dăm loại B	m ³	135.000		
-	Đá lô ca < 35 cm	m ³	165.000		
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
4.1	Gạch Tuynel Bình Nguyên, huyện Bình Sơn và Gạch Tuynel Phổ Phong, huyện Đức Phổ (sản phẩm của công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi)				
-	Gạch 6 lỗ 170 x 110 x 75	Viên	1.420	Giá bán tại Nhà máy	
-	Gạch thẻ đặc 190 x 85 x 50	Viên	1.465		
4.2	Gạch không nung, xi măng - cốt liệu (Sản phẩm của NDTN Xi nghiệp xây dựng Tiến Châu - Lô C5, CCN La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)				
-	Block rỗng (150x200x400) mm	Viên	7.800	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại lô C5, CCN La Hà, huyện Tư Nghĩa	
-	Block rỗng (100x200x400) mm	Viên	4.600		
-	Gạch bê tông đặc (200x100x50) mm	Viên	1.200		
-	Gạch rỗng 6 lỗ (75x115x175) mm	Viên	1.450		
4.3	Gạch không nung (Gạch BT bột, nhóm D800-2.0) – (Số 426 Nguyễn Công Phương, TP Quảng Ngãi)				
-	Kích thước: 100 x 150 x 200	Viên	4.000	Giá bán tại nhà máy	
-	Kích thước: 100 x 200 x 400	Viên	10.000		
-	Kích thước: 150 x 200 x 400	Viên	15.000		
-	Kích thước: 200 x 200 x 400	Viên	20.000		

5	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG ĐÁ LÁT, ỐP, NGÓI, TẤM LỘP, XÀ GỖ		
5.1	Gạch Đồng Tâm		
*	Gạch Ceramic lát nền, loại AA		
-	Ceramic - 40*40, mã 462, phủ mem	m ²	145.000
-	Ceramic - 30*30, mã 300	m ²	163.000
-	Ceramic - 30*30, mã 3030HAIVAN001	m ²	175.400
-	Ceramic - 30*30, mã 3030PHALE001	m ²	175.400
-	Ceramic - 25*25, mã 2525CARO018	m ²	140.800
-	Ceramic - 25*25, mã 2525HOADA002	m ²	140.800
*	Gạch granite lát nền, loại AA		
-	Granite - 100*100, mã 100DB016/028/032 - bóng kính	m ²	583.000
-	Granite - 80*80, mã 8080DB100-NANO - bóng kính	m ²	396.000
-	Granite - 80*80, mã 8080MARMOL005-NANO - bóng kính	m ²	528.000
-	Granite - 80*80, mã 8080NAPOLEON001/002 - mem mờ	m ²	315.000
-	Granite - 80*80, mã 8080TRUONGSON001-FP - bóng kính	m ²	349.000
-	Granite - 60*60, mã 6060CLASSIC007 - bóng kính	m ²	257.000
-	Granite - 60*60, mã 6060WS004 - bóng kính	m ²	272.000
-	Granite - 60*60, mã 6060DB006-NANO - bóng kính	m ²	318.000
-	Granite - 60*60, mã 6060DB028-NANO - bóng kính	m ²	318.000
-	Granite - 60*60, mã 6060DB034-NANO - bóng kính	m ²	340.000
-	Granite - 60*60, mã 6060LUSTER001-FP, bóng kính	m ²	349.000
-	Granite - 60*60, mã 6060DM004, mem mờ chống trượt	m ²	257.000
-	Granite - 60*60, mã 6060MARMOL001, mem mờ chống trượt	m ²	340.000
-	Granite - 60*60, mã 6DM01, mem mờ chống trượt	m ²	257.000
-	Granite - 50*50, mã LONDON, mem mờ	m ²	194.000
-	Granite - 50*50, mã Đồng nhất muối tiêu, mem mờ	m ²	239.800
-	Granite - 40*40, mã 4040DASONTRA001, mem mờ chống trượt	m ²	187.000
-	Granite - 40*40, mã 4GA01, mem mờ chống trượt	m ²	200.000
-	Granite - 40*40, mã 4GA43, mem mờ chống trượt	m ²	200.000
-	Granite - 40*40, mã NICE, mem mờ chống trượt	m ²	187.000
-	Granite - 40*80, mã 4080THANGLONG001/002-FP	m ²	403.000
-	Granite - 13*80, mã 1380GOSAN001/002 -FP	m ²	568.000
-	Granite - 30*30, mã 3030FOSSIL001, mem mờ	m ²	179.000
-	Granite - 30*30, mã 3030SAHARA001, chống trượt	m ²	214.000
*	Gạch ốp tường, loại 2 AA		
-	Ceramic - 30*60, mã 3060FOSSIL001	m ²	254.000
-	Ceramic - 30*60, mã 3060SAHARA001, mem mờ	m ²	275.000
-	Ceramic - 30*45, mã 3045HAIVAN001	m ²	184.000
-	Ceramic - 30*45, mã 3045PHALE001	m ²	184.000
-	Ceramic - 25*40, mã 25400	m ²	149.600
-	Ceramic - 25*40, mã 2540CARO018	m ²	140.800
-	Ceramic - 25*40, mã 2540HOADA001	m ²	140.800
-	Ceramic - 20*25, mã 2541	m ²	139.700
-	Ceramic - 20*20, mã TL01/TL03	m ²	139.700
-	Ceramic - 25*60, mã 2560TAMDAO001	m ²	242.550
-	Ceramic - 25*60, mã 2560BANA001	m ²	242.550
*	Gạch kính		
-	Gạch kính trắng - 19*19*9,5 (6 viên/thùng)	Thùng	294.030
-	Gạch kính màu - 19*19*9,6 (6 viên/thùng)	Thùng	287.100
-	Gạch kính trắng - 19*19*8 (6 viên/thùng)	Thùng	188.100
5.2	Gạch ốp lát granite Thạch Bàn		
*	Kích thước 400x400		

-	Màu trắng ngà, bóng mờ, mã số:MMT40- 001	m ²	169.000	
-	Màu muối tiêu, bóng mờ, mã số: MMT40-028	m ²	169.000	
-	Màu lông chuột, bóng mờ, mã số: MMT40-014	m ²	189.000	
*	Kích thước 500x500			
-	Màu trắng ngà, bóng mờ, mã số:MMT50- 001	m ²	185.000	
-	Màu muối tiêu, bóng mờ, mã số:MMT50- 028	m ²	185.000	
-	Màu lông chuột, bóng mờ, mã số: MMT50- 014	m ²	199.000	
*	Kích thước 600x600			
-	Màu trắng ngà, bóng mờ, mã số:MMT60- 001	m ²	215.000	
-	Màu trắng ngà, bóng kính, mã số:BMT60- 001	m ²	265.000	
-	Màu muối tiêu, bóng mờ, mã số:MMT60- 028	m ²	215.000	
-	Màu muối tiêu, bóng kính, mã số BMT60- 028	m ²	265.000	
-	Màu lông chuột, bóng mờ, mã số:MMT60- 014	m ²	231.000	
-	Màu lông chuột, bóng kính, mã số:BMT60- 014	m ²	305.000	
-	Vân mây hạt mịn, Nano, các mã số: BDN60-604, 605, 606.	m ²	318.000	
-	Vân mây hạt pha lê, Nanova, các mã số: BDN60-612, 616, 621, 625	m ²	343.000	
-	Công nghệ Kì thuật số, các màu, men Matt, mã số: MPF60-016, 026, 036...	m ²	315.000	
*	Kích thước 800x800			
-	Vân mây hạt mịn, Nano, Các mã số: BDN80-801, 805	m ²	415.000	
-	Vân mây hạt pha lê, Nanova, Các mã số:BDN: 812, 821		434.000	
-	Siêu bóng pha lê, các màu, các mã số: BCN80-851, 852, 853, 854, 855...	m ²	499.000	
*	Kích thước 300x300			
-	MPF các màu	m ²	285.000	
-	MPV các màu	m ²	285.000	
*	Kích thước 300x 600mm			
-	MPF các màu	m ²	283.000	
-	MPV các màu	m ²	283.000	
5.3	Gạch ốp, lát Prime			
-	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 25) cm	m ²	95.700	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 40) cm	m ²	94.600	
-	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 44) cm	m ²	102.300	
-	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 30) cm	m ²	212.300	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (30 x 30) cm	m ²	207.900	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (40 x 40) cm	m ²	97.900	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (50 x 50) cm	m ²	101.200	
-	Gạch ceramic mài cạnh (50 x 50) cm	m ²	102.300	
-	Gạch Granit men matt (60 x 60) cm	m ²	236.500	
-	Gạch Granit men bóng mài cạnh (60 x 60) cm	m ²	220.000	
-	Gạch Granit men bóng mài cạnh (80 x 80) cm	m ²	346.500	
-	Gạch Ceramic (7 x 30) cm	viên	16.500	
-	Gạch Ceramic (9 x 60) cm	viên	77.000	
5.4	Gạch gốm lát nền 300x300 – Hạ Long	m ²	95.000	
5.5	Gạch Bê tông tự chèn Phú Điền, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn			
-	Gạch Zíc zắc màu ghi, 224x112x60	m ²	66.000	Giá bán tại nhà máy bao gồm chi phí bốc lên xe
-	Gạch Zíc zắc màu vàng, đỏ, 224x112x60	m ²	72.600	
-	Gạch chia khóa màu ghi 227x137/87x60	m ²	72.600	
-	Gạch chia khóa màu vàng, đỏ 227x137/87x60	m ²	79.860	
-	Gạch lục giác màu ghi, 200x200x60	m ²	66.000	

-	Gạch lục giác màu vàng, đỏ, 200x200x60	m ²	72.600	
-	Gạch lục giác hoa màu ghi, 220x220x48	m ²	66.000	
-	Gạch lục giác hoa màu vàng, đỏ 220x220x48	m ²	72.600	
-	Gạch bát giác màu ghi, 200x200x60	m ²	72.600	
-	Gạch bát giác màu vàng, đỏ 200x200x60	m ²	79.860	
-	Gạch lục lăng 258x138x60	m ²	72.600	
-	Gạch vảy cá 190x60	m ²	72.600	
-	Gạch Terrazzo, (400x400x30) mm	m ²	80.000	
-	Gạch Terrazzo, (300x300x25) mm	m ²	80.000	
6	ĐÁ ỐP LÁT			
6.1	Đá Granite Bình Định			
-	Màu đỏ Rubi, Qui cách > 0,6m	m ²	1.150.000	
-	Màu đỏ Rubi, Qui cách < 0,6m	m ²	1.050.000	
-	Màu đỏ, Qui cách > 0,6m	m ²	800.000	
-	Màu đỏ, Qui cách < 0,6m	m ²	750.000	
-	Màu đen mịn, Qui cách > 0,6m	m ²	825.000	
-	Màu đen mịn, Qui cách < 0,6m	m ²	770.000	
-	Màu đen chấm lớn, Qui cách > 0,6m	m ²	715.000	
-	Màu đen chấm lớn, Qui cách < 0,6m	m ²	680.000	
-	Màu trắng, Qui cách > 0,6m	m ²	600.000	
-	Màu trắng, Qui cách < 0,6m	m ²	550.000	
-	Màu tím, Qui cách > 0,6m	m ²	450.000	
-	Màu tím, Qui cách < 0,6m	m ²	350.000	
7	NGÓI LỢP			
7.1	Ngói Đồng Tâm, nhóm một màu, loại AA			
-	Ngói lợp chính, 10 viên/m ²	Viên	14.300	
-	Ngói lợp chính xương màu	Viên	16.500	
-	Ngói nóc, 03 viên/m	Viên	24.200	
-	Ngói rìa, 03 viên/m	Viên	24.200	
-	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	34.100	
-	Ngói ốp cuối nóc phải	Viên	39.600	
-	Ngói ốp cuối nóc trái	Viên	39.600	
-	Ngói ốp cuối rìa	Viên	39.600	
-	Ngói chạc 2	Viên	39.600	
-	Ngói chữ T	Viên	53.900	
-	Ngói chạc 3	Viên	53.900	
-	Ngói chạc 4	Viên	53.900	
-	Ngói nóc có gắn ống	Viên	220.000	
-	Ngói chạc 3 có gắn ống	Viên	220.000	
-	Ngói lợp có gắn ống	Viên	220.000	
7.2	Ngói màu - AKURA			Giá đến chân công trình
-	Ngói lợp chính (425 x 340) mm, 9 viên/m ²	viên	14.500	
-	Ngói úp rìa	viên	27.000	
-	Ngói úp nóc	viên	27.000	
-	Ngói úp nóc	Viên	25.000	
-	Ngói cuối nóc	Viên	32.000	
-	Ngói úp rìa	Viên	25.000	
-	Ngói cuối rìa	Viên	32.000	
-	Ngói cuối rìa đuôi	Viên	45.000	
-	Ngói chạc 2 vuông góc	Viên	35.000	
-	Ngói chạc 3 (chữ Y, T)	Viên	45.000	

-	Ngói chạc 4	Viên	55.000	
-	Sơn cao cấp AKURA	Kg	150.000	
-	Vít bắn gỗ và sắt AKURA	Kg	75.000	
-	Ngói lấy sáng AKURA	Viên	180.000	
7.3	Ngói màu Lama Roman			Giá đến chân công trình
-	Nhóm một màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	Viên	13.800	
-	Nhóm hai màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	Viên	14.300	
-	Ngói nóc	Viên	28.000	
-	Ngói rìa	Viên	28.000	
-	Ngói cuối rìa	Viên	38.000	
-	Ngói ghép 2	Viên	38.000	
-	Ngói cuối nóc	Viên	42.500	
-	Ngói cuối mái	Viên	42.500	
-	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	49.000	
-	Ngói chạc 4	Viên	49.000	
8	TẤM LỢP			
8.1	Tôn lạnh màu BLUESCOPE (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)			
-	Dày 0,3 mm	m	85.000	
-	Dày 0,35 mm	m	95.000	
-	Dày 0,4 mm	m	105.000	
-	Dày 0,45 mm	m	115.000	
8.2	Tôn màu Việt Ý (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)			
-	Dày 0,3 mm	m	70.000	
-	Dày 0,35 mm	m	80.000	
-	Dày 0,4 mm	m	90.000	
-	Dày 0,45 mm	m	110.000	
8.3	Tấm lợp sinh thái Onduline			
-	Tấm lợp đa dụng Onduline (dài 2000 mm, rộng 950 mm, dày 3 mm, chiều cao sóng 40 mm, 10 sóng)	Tấm	286.000	
-	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (dài 1000 mm, rộng 500 mm, dày 3 mm)	Tấm	115.500	
-	Tấm diềm mái Onduline (dài 1100 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm)	Tấm	137.500	
-	Tấm ngói Pháp Onduvilla (dài 1060 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm, chiều cao sóng 38 mm, 6 sóng)	Tấm	85.800	
-	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (dài 1000 mm, rộng 500 mm, dày 3 mm)	Tấm	129.800	
-	Tấm diềm mái Onduvilla (dài 1100 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm)	Tấm	118.800	
-	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (dài 1060 mm, rộng 194 mm)	Tấm	129.800	
-	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (dài 1020 mm, rộng 140 mm)	Tấm	118.000	
-	Đinh vít chuyên dụng (rãnh chéo, chìm, 4.2 x 68#2S)	Cây	1.485	
-	Băng dính OnduClair Slim (khổ 300 mm, dài 5000 mm)	Cuộn	467.500	
9	XÀ GỖ			
9.1	Xà gỗ sắt mạ kẽm			
-	C100 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	50.000	
-	C100 x 40 x 10 x 2 mm	m	55.000	
-	C100 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	60.000	
-	C120 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	55.000	
-	C120 x 40 x 10 x 2 mm	m	65.000	

-	C120 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	70.000	
-	C150 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	70.000	
-	C150 x 40 x 10 x 2 mm	m	75.000	
-	C150 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	80.000	
10	GỖ, CỐT PHA			
-	Nhóm 3, N3, (Chò chỉ, Chò chai)	m ³	12.000.000	
-	Nhóm 4, N4 (Gội, Sến)	m ³	11.000.000	
-	Nhóm 5, N5	m ³	9.000.000	
-	Nhóm 6, N6	m ³	8.000.000	
-	Nhóm 7-8, N7-8 (cốt pha)	m ³	4.500.000	
-	Cốt pha phim (ván ép), dày 18 mm	m ²	180.000	
-	Cây chống (bach đàn), dài 4 m	cây	35.000	
11	THÉP CÁC LOẠI			
11.1	Thép Thái Nguyên - Tisco			
-	D6, D8 cuộn	kg	13.100	
-	D10 – Thanh vằn	kg	11.941	
-	D12 – Thanh vằn	kg	12.612	
-	Từ D14 đến D25 – Thanh vằn	kg	12.809	
11.2	Thép DANA Ý			
-	D6, D8 – cuộn	kg	12.000	
-	D10 – thanh vằn	kg	10.754	
-	D12 – thanh vằn	kg	11.108	
-	Từ D14 đến D25 – thanh vằn	kg	11.556	
11.3	Thép hình			
-	Thép I các loại	kg	11.250	
-	Thép U các loại	kg	11.572	
-	Thép H	kg	11.172	
-	Thép V	kg	11.550	
-	Thép Tấm cán nóng (dày 3 mm - 12 mm)	kg	9.900	
-	Thép Tấm cán nóng (dày >12 mm)	kg	10.450	
-	Thép đen (tròn, vuông, hộp) các loại (dày 2 mm - 5,4 mm)	kg	14.530	
12	CỬA CÁC LOẠI			
12.1	Sản xuất, lắp đặt cửa sổ, cửa đi			
-	SX, LD, HT cửa sắt kiểu thông dụng, khung sắt V40 dày 4mm, kính trắng 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường, không hoa sắt	m ²	650.000	
	Cửa sổ, khóa thường, không hoa sắt	m ²	600.000	
-	SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang dày 1,2 ly, kiểu thông dụng, kính trắng 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 700)	m ²	850.000	
	Cửa sổ, khóa thường (hệ 700)	m ²	800.000	
	Vách kính (hệ 700)	m ²	550.000	
-	SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang, dày 1,2ly Kiểu thông dụng kính trắng dày 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 760)	m ²	950.000	
	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m ²	850.000	
	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m ²	600.000	
-	SX, LD, HT cửa nhôm trắng, kính trắng dày 5ly kiểu thông dụng			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 1000)	m ²	1.300.000	
	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m ²	850.000	
	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m ²	600.000	
-	Cửa đi panô, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m ²	1.500.000	
-	Cửa đi panô kính, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m ²	1.400.000	
-	Cửa sổ panô, gỗ nhóm 3, không khuôn	m ²	1.500.000	

-	Cửa sổ kính, gỗ nhóm 3, không khuôn	m ²	1.200.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x120	m	260.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x170	m	350.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 60x250	m	650.000	
-	LĐ, HT cửa sắt xếp dập U dày 2ly	m ²	750.000	
-	Hoa sắt bằng sắt dẹt ca rô 150*200	m ²	120.000	
-	Hoa sắt bằng sắt hộp 14x14 thanh ngang a150	m ²	180.000	
-	Lan can sắt hộp, kiểu thông dụng	m	550.000	
-	Lan can sắt có tay vịn Ø42, kiểu thông dụng	m	550.000	
-	Lan can Inox có tay vịn, kiểu thông dụng	m	700.000	
12.2	Cửa nhựa uPVC lõi thép - hãng ST.WINDOWN			
*	Hệ sản phẩm thanh PRODLE CONCH, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, bao gồm PKKK và lắp đặt			
-	Vách kính, kích thước (1m x 1m)	m ²	1.430.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	1.868.000	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2m x 2,5m)	m ²	1.694.000	
-	Cửa sổ 2 cánh, kích thước (1,2m x 1,7m)	m ²	2.328.000	
-	Cửa sổ mở 4 cánh, kích thước (2m x 2,5m)	m ²	2.365.000	
-	Cửa sổ 1 cánh, kích thước (0,5m x 1,5m)	m ²	3.000.000	
-	Cửa đi mở quay 1 cánh, KT (0,75m x 2,2m)	m ²	2.711.000	
-	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	3.048.000	
-	Cửa đi mở quay 4 cánh, KT (2,8m x 2,2m)	m ²	3.185.000	
-	Cửa đi mở trượt 4 cánh, KT (2,8m x 2,2m)	m ²	2.425.000	
*	Hệ sản phẩm thanh EURO PRODLE, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, bao gồm PKKK và lắp đặt			
-	Vách kính, KT: (1m x 1m)	m ²	1.630.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT: 1,2m x 1,4m	m ²	2.067.800	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT: 2m x 2,5m	m ²	1.894.000	
-	Cửa sổ 2 cánh, KT: 1,2m x 1,7m	m ²	2.528.590	
-	Cửa sổ mở 4 cánh, KT: 2m x 2,5m	m ²	2.564.900	
-	Cửa sổ 1 cánh, KT: 0,5m x 1,5m	m ²	3.200.000	
-	Cửa đi mở quay 1 cánh, KT: 0,75m x 2,2m	m ²	2.911.000	
-	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT: 1,4m x 2,2m	m ²	3.247.500	
-	Cửa đi mở quay 4 cánh, KT: 2,8m x 2,2m	m ²	3.384.500	
-	Cửa đi mở trượt 4 cánh, KT: 2,8m x 2,2m	m ²	2.624.766	
12.3	CỬA NHỰA IG.WINDOW (ĐÀ NẰNG)			
*	Hệ sản phẩm sử dụng thanh Sparlee ProDle màu trắng nhập khẩu chính hãng, phối kính Việt - Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ			
-	Vách kính cố định không có đồ, KT: 1m x 1m	m ²	1.502.618	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1,4m x 1,4m. Phụ kiện kim khí: Tay nắm cửa sổ cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa	m ²	1.794.500	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT: 1,4m x 1,4m. Phụ kiện kim khí: Tay nắm cửa sổ, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới	m ²	2.296.255	
-	Cửa sổ 2 cánh mở hất, KT: 1,4m x 1,4m. Phụ kiện kim khí: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	2.395.900	
-	CS 1 cánh mở quay 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A	m ²	2.882.664	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT: 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	3.050.209	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D	m ²	3.145.445	

-	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D	m ²	2.987.600	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT: 1,6m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe	m ²	1.843.882	
*	Hệ sản phẩm sử dụng thanh Sparlee ProDle màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINLONG			
-	Vách kính cố định không có đồ, KT: 1m x 1m	m ²	1.822.460	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT: 1,4m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa	m ²	2.176.471	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT: 1,4m x 1,4m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới	m ²	2.785.027	
-	Cửa sổ 2 cánh mở hất, KT: 1,4m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	2.905.882	
-	CS 1 cánh mở quay 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A	m ²	3.496.257	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	3.699.465	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D	m ²	3.814.973	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, KT: 0,9m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D	m ²	3.623.529	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT: 1,6m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe	m ²	2.236.364	
12.4	CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN EUROWINDOW (Bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)			
-	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	1.619.616	
-	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	2.766.073	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	m ²	3.764.225	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	m ²	5.679.177	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	m ²	4.930.374	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	m ²	6.065.679	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet	m ²	6.387.206	
-	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	6.458.113	
-	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	6.672.324	

-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	7.110.028	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	5.043.779	
-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	7.046.505	
12.5	CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN ASIAWINDOW (Bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)			
-	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2.374.790	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	2.816.122	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3.724.653	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3.574.309	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.461.824	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m ²	4.714.014	
-	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	4.380.692	
-	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m ²	4.620.048	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.859.112	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	2.890.486	
-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	4.730.134	
12.6	CỬA NHỰA LỖ THÉP UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
-	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	m ²	1.619.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	3.611.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	3.611.000	

-	Cửa sổ 2 cánh mở trước , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hăng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	m ²	3.400.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hăng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	m ²	4.000.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (0,9mx2,2m)	m ²	3.889.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	m ²	4.610.000	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hăng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	m ²	2.922.000	
-	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , con lăn , tay nắm , ổ khóa hăng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	m ²	2.600.000	
-	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	m ²	6.367.000	
12.7	CỬA NHỰA LỖI THÉP UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn , cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
-	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	m ²	1.302.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hăng GQ . Kích thước : (0,6mx1,2m)	m ²	2.224.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hăng GQ . Kích thước : (0,6mx1,2m)	m ²	2.357.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trước , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hăng GQ.Kích thước : (1,2mx1,4m)	m ²	1.274.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hăng GQ.Kích thước : (1,2mx1,2m)	m ²	2.190.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (0,8mx2,2m)	m ²	2.540.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (1,4mx2,2m)	m ²	2.409.000	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (1,6mx2,2m)	m ²	1.525.000	
-	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (2,4mx2,2m)	m ²	1.488.000	
-	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (3,2mx2,2m)	m ²	3.119.000	
13	KÍNH XÂY DỰNG			
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật màu trà, dày 5 ly	m ²	198.000	
-	Kính Việt-Nhật trắng cường lực, dày 10 ly	m ²	495.000	
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 3 ly	m ²	88.000	
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 5 ly	m ²	110.000	
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 10 ly	m ²	264.000	
14	SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN			
14.1	Sơn và vật liệu sơn - DULUX			

*	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ (*), thùng 18L; 19,8 kg; mãHY7	Thùng	5.016.000	
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG (*), thùng 18L; 19,8 kg; mãHY7	Thùng	5.016.000	
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ, thùng 18L; 20,16 kg; mãHY7	Thùng	4.642.800	
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG, thùng 18L; 20,16 kg; mãHY7	Thùng	4.642.800	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 , thùng 18L; 21,6 kg; mãHZ8	Thùng	2.467.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 , thùng 18L; 22,5 kg; mãJJ9	Thùng	1.441.000	
-	CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
-	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 (*), thùng 18L; 19,26 kg; mãIB2	Thùng	3.652.000	
-	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE , thùng 18L; 19,26 kg; mãII1	Thùng	3.621.000	
-	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND STAINRESIST (*), thùng 18L; 20,7 kg; mãIB3	Thùng	2.061.000	
-	DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ , thùng 18L; 20,7 kg; mãIC1	Thùng	1.754.000	
-	DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI, thùng 18L; 21,24 kg; mãIC2	Thùng	1.354.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500, thùng 18L; 20,7 kg; mãJK7	Thùng	1.989.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A300 (*), thùng 18L; 22,5 kg; mãIC5	Thùng	590.000	
*	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT WEATHERSHIELD E1000, thùng 18L; 20,7 kg; mãIC4	Thùng	2.612.400	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500, thùng 18L; 20,7 kg; mãIA8	Thùng	1.579.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500, thùng 18L; 20,7 kg; mãIC4	Thùng	1.504.800	
*	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 (*), bao 40KG; mã JJ7	Bao	458.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700, bao 40KG; mã IA4	Bao	410.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000, bao 40KG; mã JK6	Bao	438.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 (*), bao 40KG; mã IC3	Bao	328.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A300 (*), bao 40KG; mã IC3	Bao	274.000	
*	CÁC SẢN PHẨM CHUYÊN DỤNG			
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CHẤT CHỐNG THẤM (*), thùng 18L; mã HZ6	Thùng	2.630.000	
14.2	Sơn và vật liệu sơn - NERO			
*	Bột trét tường, 40 kg/bao			
-	Nero - nội thất	kg	6.425	
-	Nero - ngoại thất	kg	8.025	
*	Sơn lót chống kiềm			
-	Nero special - nội thất cao cấp	5 lít	318.000	
		18 lít	1.030.000	
		1kg	80.000	
-	Modena sealer - ngoại thất	5 lít	420.000	
		18 lít	1.240.000	

*	Sơn chống thấm			
-	Sơn chống thấm WFO1-NERO CT11A (Chất chống thấm pha xi măng - chống thấm)	1 kg	121.000	
		5 kg	538.000	
*	Sơn nội thất			
-	Nero Super White (siêu trắng trần)	4 lít	244.000	
		17 lít	858.000	
-	NERO (52 màu)	5 kg	152.000	
		18 lít	618.000	
-	NERO PLUS (50 màu - lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	
		18 lít	1.027.000	
-	NERO PLUS (Dành cho mã màu CF)	5 lít	341.000	
		18 lít	1.078.000	
-	Nero Super Star Optimal (36 màu - nội thất 7 trong 1)	5 lít	802.000	
-	Nero Super Star Optimal	5 lít	815.000	
*	Sơn ngoại thất			
-	NERO (56 màu - dễ lau chùi)			
	Loại thường	1 kg	78.000	
		5 kg	280.000	
		18 lít	1.268.000	
	Loại đậm (*)	1 kg	88.000	
		5 kg	317.000	
		18 lít	1.428.000	
14.3	Sơn và vật liệu sơn - Nippon Panit			
-	Bột bả trong nhà, 40kg/bao	Bao	230.000	
-	Bột bả ngoài nhà, 40kg/bao	Bao	300.000	
*	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Weathergard sealer	18 lít	2.355.000	
*	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Odorless sealer	18 lít	1.615.000	
*	Sơn phủ ngoài nhà			
-	Wheathergard bóng, $\gamma = (1,15 - 1,40) \text{ g/cm}^3$	18 lít	4.322.000	
-	Wheathergard bóng, $\gamma = (1,15 - 1,40) \text{ g/cm}^3$	5 lít	1.240.000	
-	Supergard, màu chuẩn, $\gamma = (1,30 - 1,50) \text{ g/cm}^3$	18 lít	2.340.000	
-	Super Matex, màu chuẩn, $\gamma = (1,35 - 1,55) \text{ g/cm}^3$	18 lít	1.464.000	
*	Sơn phủ trong nhà			
-	Odourless chùi rửa vượt trội, $\gamma = (1,32 - 1,52) \text{ g/cm}^3$	18 lít	1.896.000	
-	MATEX siêu trắng, $\gamma = (1,31 - 1,51) \text{ g/cm}^3$	18 lít	991.000	
-	MATEX màu chuẩn, $\gamma = (1,37 - 1,57) \text{ g/cm}^3$	18 lít	1.098.000	
-	VATEX các màu, $\gamma = (1,34 - 1,54) \text{ g/cm}^3$	17 lít	635.000	
*	Sơn chống thấm W100, $\gamma = (1,1 - 1,31) \text{ g/cm}^3$	18 kg	2.271.000	
14.4	Bột trét tường - VINKO, 40 kg/bao			
-	VINKO - nội thất	kg	5.875	
-	VINKO - ngoại thất	kg	6.375	
14.5	Sơn và vật liệu sơn - Công ty Cổ phần Nishu Nam Hà			Giá bán đến chân công trình
*	Bột bả (mastic)			
-	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất)	kg	12.375	
-	Nishu BT-02 (cao cấp nội ngoại thất)	kg	9.075	
-	Nishu Plat (nội thất)	kg	8.855	
-	Nishu BT-01 (nội thất)	kg	6.875	
*	Sơn lót chống kiềm			
-	Nishu Crysin (nội thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	121.825	
-	Nishu Crysin (nội thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	117.212	
-	Nishu Crysin (ngoại thất cao cấp), 5 lít/lon	lít	144.760	

-	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	174.166	
-	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	88.000	
-	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	84.028	
-	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	132.000	
-	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	127.356	
*	Sơn nội thất			
-	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng), 5 lít/lon	lít	247.500	
-	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), 5 lít/lon	lít	102.960	
-	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), 18 lít/thùng	lít	96.738	
-	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), 4 lít/lon	lít	82.500	
-	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), 18 lít/thùng	lít	73.334	
-	Nishu Agat (cao cấp), 4 lít/lon	lít	61.050	
-	Nishu Agat (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	54.084	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 4 lít/lon	lít	51.425	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	47.362	
*	Sơn ngoại thất			
-	Nishu Ruby (cao cấp bóng), 1 lít/lon	lít	382.800	
-	Nishu Ruby (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	354.860	
-	Nishu Gran (cao cấp bóng), 1 lít/lon	lít	308.000	
-	Nishu Gran (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	274.560	
-	Nishu Agat (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	166.760	
-	Nishu Agat (cao cấp bóng), 18 lít/thùng	lít	154.794	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 4 lít/lon	lít	126.500	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	122.222	
*	Sơn chống thấm			
-	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 1 kg/lon	kg	192.500	
-	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 4kg/lon	kg	169.950	
-	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 20 kg/thùng	kg	154.990	
-	Nishu G20 (đa năng cao cấp), 4 kg/lon	kg	128.425	
-	Nishu G20 (đa năng cao cấp), 20 kg/thùng	kg	114.620	
*	Sơn bóng trong suốt			
-	Nishu Glas (cao cấp), 1 kg/lon	lít	196.900	
-	Nishu Glas (cao cấp), 4kg/lon	lít	183.700	
*	Sơn giả đá cao cấp Nishu, 4 kg/lon	kg	220.000	
*	Sơn Epoxy gốc nước			
-	Sơn lót Epoxy	kg	220.000	
-	Sơn phủ Epoxy	kg	330.000	
*	Sơn dầu			
-	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp), 0,8 kg/lon	kg	162.250	
-	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp), 3,5 kg/lon	kg	143.943	
*	Sơn chống rỉ			
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ), 0,8 kg/lon	kg	121.000	
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ), 3,5 kg/lon	kg	102.143	
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi), 0,8 kg/lon	kg	126.500	
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi), 3,5 kg/lon	kg	110.000	
14.6	Sơn và vật liệu sơn - Công ty Cổ phần TM Sơn YCHI Miền Trung			
*	Bột bả			
	Bột bả nội thất TOPAZ, 40kg/bao	Bao	403.000	
	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ, 40kg/bao	Bao	305.000	
*	Sơn phủ nội thất			
	Sơn nội thất MORE, 05lít/lon	Lon	1.030.000	
	Sơn nội thất MID, 05lít/lon	Lon	595.000	

	Sơn nội thất MID, 18lít/thùng	Thùng	1.987.000	
	Sơn nội thất GARNET, 04lít/lon	Lon	416.000	
	Sơn nội thất GARNET, 18lít/thùng	Thùng	1.341.000	
	Sơn nội thất AMET, 04lít/lon	Lon	239.000	
	Sơn nội thất AMET, 18lít/thùng	Thùng	856.000	
	Sơn nội thất AMET ECO, 04lít/lon	Lon	203.000	
	Sơn nội thất AMET ECO, 18lít/thùng	Thùng	682.000	
*	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn ngoại thất MORE, 01lít/lon	Lon	290.000	
	Sơn ngoại thất MORE, 05lít/lon	Lon	1.407.000	
	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 01lít/lon	Lon	196.000	
	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 05lít/lon	Lon	950.000	
	Sơn ngoại thất KEY, 05lít/lon	Lon	638.000	
	Sơn ngoại thất KEY, 18lít/thùng	Thùng	2.103.000	
	Sơn ngoại thất AMET, 04lít/lon	Lon	479.000	
	Sơn ngoại thất AMET, 18lít/thùng	Thùng	1.726.000	
15	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI THẤT			
15.1	Trần và vách ngăn thạch cao - Vĩnh Tường			Giá bán tại khu vực TP. Quảng Ngãi, chưa bao gồm lắp đặt, hoàn thiện
*	Trần nổi			
-	SmartLine 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	165.626	
-	Topline tấm trần nhôm Skymetal	m ²	339.408	
-	Topline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	176.876	
-	Topline 610 x 1210, tấm Dureflex trang trí Vĩnh Tường (dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	m ²	147.713	
-	Fineline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	153.417	
*	Trần chìm			
-	OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	m ²	199.915	
-	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm)	m ²	172.824	
-	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	146.887	
-	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	135.463	
-	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm chống ẩm)	m ²	156.158	
-	Phẳng TIKI (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	130.303	
*	Vách ngăn			
-	Vách ngăn chống cháy V-Wall (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp)	m ²	395.464	
-	Vách ngăn V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	m ²	306.067	
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ			
16.1	Trụ điện BTLT Dung Quất dự ứng lực, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi			Giá bán tại Nhà máy
-	Loại 8,4A	Cột	1.394.800	
-	Loại 8,4B	Cột	1.537.800	
-	Loại 8,4C	Cột	1.797.400	
-	Loại 10,5A	Cột	2.027.300	
-	Loại 10,5B	Cột	2.091.100	

-	Loại 10,5C	Cột	2.207.700	
-	Loại 12A	Cột	2.754.400	
-	Loại 12B	Cột	3.191.100	
-	Loại 12C	Cột	3.973.200	
-	Loại 14A	Cột	4.156.900	
-	Loại 14B	Cột	5.138.100	
-	Loại 14C	Cột	6.391.200	
16.2	Vật tư điện – hãng MFUHAilight			Giá bán tại chân công trình
*	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
-	Đèn LED MFUHAilight 30W	Bộ	5.100.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 40W	Bộ	5.600.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 50W	Bộ	6.200.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 60W	Bộ	7.100.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 70W	Bộ	7.800.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 75W	Bộ	8.000.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 80W	Bộ	8.700.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 90W	Bộ	9.000.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 100W	Bộ	10.500.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 120W	Bộ	11.500.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 150W	Bộ	12.800.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 180W	Bộ	14.000.000	
*	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT: Chip LED USA, bộ nguồn MEANWELL - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
-	Đèn pha LED MFUHAilight 80W	Bộ	8.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 100W	Bộ	9.500.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 120W	Bộ	10.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 150W	Bộ	12.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 200W	Bộ	14.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 300W	Bộ	22.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 450W	Bộ	29.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 600W	Bộ	32.000.000	
*	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL HLG, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 30W	Bộ	6.800.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 40W	Bộ	6.900.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 50W	Bộ	7.100.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 60W	Bộ	7.300.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 70W	Bộ	7.700.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 80W	Bộ	8.000.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 100W	Bộ	9.000.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 120W	Bộ	9.700.000	
*	ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL, BẢO HÀNH : 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
-	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm	Bộ	3.200.000	
-	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm	Bộ	2.900.000	
-	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm	Bộ	3.100.000	
-	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 6W + 18W, size: H:600mm x D: 130mm	Bộ	2.700.000	
*	ĐÈN LED HIGHBAY MFUHAILIGH CHIẾU SÁNG NHÀ XƯỞNG, HỘI TRƯỜNG,... : CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			

-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 80W	Bộ	6.600.000	
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 100W	Bộ	6.900.000	
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 120W	Bộ	7.300.000	
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 150W	Bộ	7.800.000	
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 180W	Bộ	9.400.000	
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 200W	Bộ	9.900.000	
*	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Để, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Compact 20w	Trụ	5.510.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Compact 20w	Trụ	5.400.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH06/FHL003-Compact 80w	Trụ	11.550.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	Trụ	11.110.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	13.750.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	Trụ	9.450.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	9.450.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	13.950.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	Trụ	13.250.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	Trụ	17.150.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/FHL003- Compact 80w	Trụ	13.700.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	Trụ	12.150.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	14.950.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	10.550.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	14.650.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	Trụ	10.450.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	Trụ	14.000.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	Trụ	17.850.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	17.300.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	13.530.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	16.390.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	13.200.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	Trụ	14.900.000	
-	Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	Trụ	15.180.000	
-	Cột sân vườn M FUHAllight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	Trụ	18.290.000	
-	Đế cột MFUHAllight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	7.500.000	
-	Đế cột MFUHAllight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	8.650.000	

-	Đế cột MFUHAilight FH-01C Su từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	12.600.000	
-	Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	Cây	1.010.000	
*	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAilight			
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.100.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.370.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.305.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.745.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.950.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.110.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.540.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.760.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	7.960.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.760.000	
16.3	Vật tư điện - hãng HALUPICO (Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi - Trên Quốc lộ 1A)			
*	Các loại đèn chiếu sáng đường phố			
-	Đèn cao áp Rainbow Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	2.668.000	
-	Đèn cao áp Rainbow Sơn 250W + Bóng Osram	Bộ	2.876.000	
-	Đèn cao áp Rainbow Dim Sơn 250/150W + Bóng Osram	Bộ	3.610.000	
-	Đèn cao áp Rainbow Dim Sơn 150/100W + Bóng Osram	Bộ	3.310.000	
-	Đèn cao áp Master Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	2.749.000	
-	Đèn cao áp Master Sơn 250W + Bóng Osram	Bộ	2.963.000	
-	Đèn cao áp Master Dim Sơn 250/150W + Bóng Osram	Bộ	3.625.000	
-	Đèn cao áp Master Dim Sơn 150/100W + Bóng Osram	Bộ	3.349.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Sơn 100W + Bóng Osram	Bộ	4.696.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	4.811.000	

-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 250W + Bóng Osram	Bộ	5.008.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 150/100W + Bóng Osram	Bộ	5.492.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 250/150W + Bóng Osram	Bộ	5.104.000	
-	Đèn cao áp Libra Son 70W + Bóng Osram	Bộ	1.858.000	
-	Đèn cao áp Libra Son 150W + Bóng Osram	Bộ	2.003.000	
-	Đèn cao áp Libra Son 250W + Bóng Osram	Bộ	2.160.000	
-	Đèn cao áp Libra Dim Son 250/150W + Bóng Osram	Bộ	2.796.000	
-	Đèn cao áp Libra Dim Son 150/100W + Bóng Osram	Bộ	2.557.000	
-	Đèn pha P 02 Son 150W + Bóng Osram	Bộ	2.686.000	
-	Đèn pha P 02 Son 250W + Bóng Osram	Bộ	2.981.000	
-	Đèn pha P 02 Son 400W + Bóng Osram	Bộ	3.615.000	
-	Đèn pha P 08 Maih 1000W + Bóng Osram	Bộ	8.743.000	
-	Đèn pha Venus 2 Son 1000W + Bóng Osram	Bộ	10.601.000	
-	Đèn pha Venus 2 Maih 1000W + Bóng Osram	Bộ	11.356.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 50W (Modul LED của hãng PHILIPS hoặc OSRAM)	Bộ	5.229.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 75W	Bộ	6.141.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 100W	Bộ	7.226.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 125W	Bộ	8.176.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 150W	Bộ	10.122.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 50W, DIM 5 cấp công suất tại đèn (Modul LED của hãng PHILIPS)	Bộ	5.775.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 75W, DIM 5 cấp công suất tại đèn	Bộ	6.725.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 100W, DIM 5 cấp công suất tại đèn	Bộ	7.812.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 125W, DIM 5 cấp công suất tại đèn	Bộ	8.762.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 150W, DIM 5 cấp công suất tại đèn	Bộ	10.707.000	
-	Quả cầu trắng đục PE D400 lắp bóng Compact 20W	Bộ	560.000	
-	Quả cầu trắng trong có tán quang PMMA D400 lắp bóng Compact 20W	Bộ	749.000	
-	Đèn trang trí Miria đuôi E27 lắp bóng Compact 20W	Bộ	2.021.000	
-	Đèn trang trí Jupiter đuôi E27 lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.340.000	
-	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Compact 20W	Bộ	932.000	
-	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Son 70W	Bộ	1.529.000	
-	Đèn trang trí Jebi lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.506.000	
-	Đèn trang trí Mai chiếu thủy lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.200.000	
-	Đèn trang trí nấm cây thông lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.124.000	
-	Đèn nấm bách tán lắp bóng Compact 20W	Bộ	908.000	
-	Đèn nấm trụ Comet lắp bóng Compact 20W	Bộ	3.392.000	
*	Cột thép chiếu sáng đường phố			
-	Cột thép cao 6m, dày 3mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	2.938.000	
-	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.265.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.740.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 4mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.104.000	
-	Cột thép cao 8m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.321.000	
-	Cột thép cao 8m, dày 4mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.776.000	
-	Cột thép cao 9m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.935.000	

-	Cột thép cao 9m, dày 4mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.447.000	
-	Cột thép cao 10m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.571.000	
-	Cột thép cao 10m, dày 4mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.190.000	
-	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.874.000	
-	Cột thép cao 6m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.147.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.317.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.656.000	
-	Cột thép cao 8m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.343.000	
-	Cột thép cao 9m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.850.000	
-	Cột thép cao 10m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	7.517.000	
*	Cần đèn lắp cột chiếu sáng, Mạ kẽm nhúng nóng			
-	Cần đèn đơn kiểu CD T01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.317.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.939.000	
-	Cần đèn đơn kiểu CD T03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.232.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.899.000	
-	Cần đèn đơn kiểu CD T04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.310.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.628.000	
-	Cần đèn đơn kiểu CD T06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	840.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.315.000	
*	Cột thép liên cần, Mạ kẽm nhúng nóng			
-	Cột thép liên cần cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.281.000	
-	Cột thép liên cần cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.596.000	
-	Cột thép liên cần cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.768.000	
-	Cột thép liên cần cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.139.000	
-	Cột thép liên cần cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.639.000	
-	Cột thép liên cần cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 4mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.101.000	
-	Cột thép liên cần cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.289.000	
-	Cột thép liên cần cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 4mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.807.000	
-	Cột thép nâng hạ cao 20m, dày 5-6mm, D1=260, D2=610 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	160.242.000	
-	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 5-6-6mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	181.164.000	
-	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 6-6-8mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	193.258.000	
*	Đế gang trang trí cột chiếu sáng			

-	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 01 cao 1,35m	Cái	5.115.000	
-	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 05 cao 1,558m	Cái	5.549.000	
-	Đế gang cột chiếu sáng ĐC 03 cao 1,8m	Cái	7.563.000	
-	Đế gang cột chiếu sáng ĐC 10 cao 1,5m	Cái	7.563.000	
*	Cột trang trí sân vườn, Đế bằng gang đúc, thân bằng nhôm đúc			
-	Cột trang trí Banian đế gang, thân nhôm	Cột	4.578.000	
-	Cột trang trí ĐC 06 đế gang, thân nhôm	Cột	3.747.000	
-	Cột trang trí PINE đế gang, thân nhôm	Cột	4.046.000	
-	Cột trang trí ĐC 05B đế gang, thân nhôm	Cột	7.143.000	
-	Cột trang trí Nouvo đế nhôm, thân nhôm	Cột	4.601.000	
-	Chùm trang trí CH 07-4	Chùm	2.190.000	
-	Chùm trang trí CH 07-5	Chùm	2.596.000	
-	Chùm trang trí CH 11-4	Chùm	2.524.000	
-	Chùm trang trí CH 11-5	Chùm	3.026.000	
-	Chùm trang trí CH 12-4	Chùm	2.218.000	
-	Chùm trang trí CH 06-4	Chùm	1.406.000	
-	Chùm trang trí CH 09-1	Chùm	1.817.000	
-	Chùm trang trí CH 09-2	Chùm	3.565.000	
*	Nắp ga cống và song chắn rác, Đúc bằng gang xám, tải trọng từ 12,5 tấn đến 40 tấn			
-	Nắp ga cống thân vuông GVB - 57 (900x900)	Bộ	4.486.000	
-	Nắp ga cống thân chữ nhật GNB - 6855 (830x735)	Bộ	3.694.000	
-	Nắp ga cống thân vuông GVC-60 (770x770)	Bộ	4.750.000	
-	Nắp ga cống thân vuông GVD-60 (770x770)	Bộ	6.333.000	
-	Nắp ga cống thân vuông GVC-90 (1120x1120)	Bộ	12.007.000	
-	Nắp ga cống thân vuông GVD-90 (1120x1120)	Bộ	14.514.000	
-	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBB 60	Bộ	4.222.000	
-	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBC 60	Bộ	4.882.000	
-	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBD 60	Bộ	5.990.000	
-	Song chắn rác và khung SKB 8039	Bộ	2.533.000	
-	Song chắn rác MSB 1030	Cái	1.557.000	
-	Song chắn rác MSB 1040	Cái	2.190.000	
-	Song chắn rác MSB 1050	Cái	3.167.000	
-	Song chắn rác MSC 1030	Cái	1.742.000	
-	Song chắn rác MSC 1040	Cái	2.639.000	
-	Song chắn rác MSC 1050	Cái	4.090.000	
16.4	Thiết bị điện hãng SCHREDER			
*	Đèn LED chiếu sáng công cộng			
-	Voltana 1; mã VOLTA1; 29W; 8 bóng led, 1000mA; 2.700LM	bộ	6.380.000	
-	Voltana 2; mã VOLTA2; 56W; 16 bóng led; 700mA; 6.300LM	bộ	7.700.000	
-	Voltana 3; mã VOLTA3; 80W; 24 bóng led, 1000mA; 7.900LM	bộ	8.470.000	
-	Voltana 4; mã VOLTA4; 110W; 32 bóng led; 1000mA; 10.400LM	bộ	10.450.000	
-	Voltana 5; mã VOLTA5; 212W; 64 bóng led, 1000mA; 21.800LM	bộ	17.490.000	
-	AMP Mid; mã AMPERD; 139W; 64 bóng led; 700mA; 17.800LM	bộ	14.630.000	
-	AMP Max; mã AMPERX; 213W; 96 bóng led; 700mA; 26.700LM	bộ	23.760.000	
-	Teceo; mã TECEO1; 71W; 32 bóng led; 700mA; 9000LM	bộ	11.220.000	
-	Teceo; mã TECEO1; 90W; 40 bóng led; 700mA; 11.100LM	bộ	11.990.000	
-	Teceo 1; mã TECEO1; 107W; 48 bóng led; 700mA; 13.400LM	bộ	12.760.000	
-	Teceo 2; mã TECEO2; 123W; 56 bóng led; 700mA; 15.400LM	bộ	15.620.000	

-	Teceo 2; mã TECEO2; 157W; 72 bóng led; 700mA; 19.800LM	bộ	17.820.000	
*	Đèn pha LED			
-	GL2 Comp; mã GL2CL1; 19W; 16 bóng led, 350mA, 2.600LM	bộ	8.690.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL1; 26W; 16 bóng led, 500mA, 3.400LM	bộ	8.690.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL1; 38W; 16 bóng led, 700mA, 4.400LM	bộ	8.690.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL2; 36W; 32 bóng led, 350mA, 5.100LM	bộ	11.770.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL2; 51W; 32 bóng led, 500mA, 6.900LM	bộ	11.770.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL2; 71W; 32 bóng led, 700mA, 8.700LM	bộ	10.890.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL3; 53W; 48 bóng led, 350mA, 7.700LM	bộ	13.090.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL3; 75W; 48 bóng led, 500mA, 10.300LM	bộ	13.090.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL3; 106W; 48 bóng led, 700mA, 13.100LM	bộ	12.320.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL4; 70W; 64 bóng led, 350mA, 10.200LM	bộ	15.620.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL4; 99W; 64 bóng led, 500mA, 13.700LM	bộ	15.620.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL4; 139W; 64 bóng led, 700mA, 17.400LM	bộ	14.740.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL5; 86W; 80 bóng led, 350mA, 12.800LM	bộ	18.370.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL5; 102W; 96 bóng led, 350mA, 15.400LM	bộ	19.140.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL5; 122W; 80 bóng led, 500mA, 17.200LM	bộ	20.350.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL5; 153W; 96 bóng led, 500mA, 20.600LM	bộ	20.130.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL5; 180W; 80 bóng led, 700mA, 21.800LM	bộ	21.890.000	
-	GL2 Comp; mã GL2CL5; 231W; 96 bóng led, 700mA, 26.100LM	bộ	21.890.000	
*	Đèn pha LED chiếu sáng đường cao tốc, chiếu sáng giao lộ...			
-	Omnistar; Ominiob; 280W; 128 bóng led, 500mA; 35.800LM	bộ	33.990.000	
-	Omnistar; Ominiob; 416W; 128 bóng led; 700mA; 45.700 LM	bộ	38.830.000	
-	Omnistar; Ominiob; 315W; 144 bóng led; 1000mA; 41.000LM	bộ	41.690.000	
-	Omnistar; Ominiob; 315W; 144 bóng led, 350mA; 41.000LM	bộ	36.300.000	
-	Omnistar; Ominiob; 463W; 144 bóng led, 500mA; 52.500LM	bộ	46.640.000	
-	Omnistar; Ominiob; 463W; 144 bóng led, 700mA; 52.500LM	bộ	41.250.000	
16.5	Aptomat – hãng LS			
-	Một pha, 50A	Cái	65.000	
-	Ba pha, 10A-30A	Cái	330.000	
-	Ba pha, 40A-60A	Cái	528.000	
16.6	Vật tư điện – hãng ROMAN			
*	Mặt các loại - Roman			
-	Mặt 1, 2, 3 lỗ (R6801C, R6802C, R6803C)	Cái	12.600	
-	Mặt 4 lỗ, R6804C	Cái	17.000	
-	Mặt 5 lỗ, R6805C	Cái	17.500	
-	Mặt 6 lỗ, R6806C	Cái	18.000	
-	Mặt viền đôi, R6880	Cái	12.600	
-	Mặt Aptomat khối nhỏ, R6843N	Cái	15.000	
-	Mặt Aptomat tép đơn, tép đôi (R6841, R6842)	Cái	14.000	
*	Ổ cắm - Roman			
-	Ổ cắm đơn 2 chấu, R6810C	Cái	32.000	
-	Ổ cắm đơn 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	Cái	39.800	
-	Ổ cắm đôi 2 chấu, R6820C	Cái	51.500	
-	Ổ cắm đôi 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	Cái	53.500	

-	Ổ cắm ba 2 chấu, R6830C	Cái	66.000	
-	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng, R6850	Cái	51.000	
-	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6851	Cái	53.000	
-	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng, R6877	Cái	71.000	
-	Ổ cắm tivi, R5805	Cái	42.000	
-	Ổ cắm điện thoại 4 dây, R5804	Cái	49.000	
-	Ổ cắm mạng 8 dây, R5808	Cái	65.800	
*	Đế các loại - Roman			
-	Đế âm đơn	Cái	4.200	
-	Đế âm aptomat	Cái	3.700	
-	Đế nổi đơn dùng cho hàng C	Cái	7.500	
-	Đế nổi đôi dùng cho hàng C, A	Cái	14.000	
-	Đế âm đôi dùng chung cho hàng A, C	Cái	13.000	
-	Đế nổi đơn dùng chung cho hàng A,D	Cái	7.500	
-	Đế nổi đôi dùng cho hàng D	Cái	14.000	
-	Đế âm đôi dùng cho hàng D	Cái	12.000	
*	Phụ kiện lắp - Roman			
-	Hạt Công tắc 1 chiều 10A, R5801	Cái	8.800	
-	Hạt Công tắc 2 chiều 10A, R5802	Cái	16.600	
-	Hạt đèn báo màu đỏ (có dây), R5803R	Cái	16.000	
-	Chỉnh sáng đèn 600W, R58061C	Cái	85.000	
-	Chỉnh sáng đèn 1000W, R58062C	Cái	99.900	
-	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	Cái	270.000	
-	Thẻ dùng cho công tắc nguồn	Cái	38.500	
*	Aptomat tép T9, 1 cực - Roman			
-	6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	Cái	69.000	
-	50A, 63A	Cái	79.000	
*	Aptomat tép T9, 2 cực - Roman			
-	6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	Cái	138.001	
-	50A, 63A	Cái	158.000	
*	Aptomat khối 2 cực 1E, có đèn báo - Roman			
-	10A, 15A, 20A, 30A	Cái	73.500	
-	40A	Cái	78.500	
*	Aptomat khối chống giật - Roman			
-	Loại 2E - 15A, 20A, 30A	Cái	250.000	
-	15A, 20A, 30A	Cái	360.000	
-	40A, 50A	Cái	440.000	
*	Aptomat tép chống giật loại 2P - Roman			
-	20A	Cái	500.000	
-	32A, 40A	Cái	590.000	
-	50A, 63A	Cái	650.000	
*	Tủ aptomat - Roman			
-	4P	Cái	93.000	
-	6P	Cái	126.000	
-	9P	Cái	210.000	
-	12P	Cái	270.100	
-	18P	Cái	530.000	
-	24P	Cái	650.000	
-	Khối 5P	Cái	215.001	
-	Khối 10P	Cái	520.000	
*	Tủ điện - Roman			
-	200x150x110	Cái	110.000	

-	240x180x110	Cái	130.000	
-	330x220x110	Cái	168.000	
-	330x220x110 có khóa	Cái	188.000	
*	Quạt thông gió có màn che - Roman			
-	V13	Cái	236.000	
-	V15	Cái	340.000	
-	V20	Cái	370.000	
-	V25	Cái	410.000	
*	Quạt thông gió âm trần không ống hút - Roman			
-	Sải cánh 15	Cái	370.000	
-	Sải cánh 20	Cái	415.000	
-	Sải cánh 25	Cái	450.000	
16.7	Vật tư điện - Rạng Đông			
*	Nhóm : đèn TUBE LED - Bộ đèn TUBE LED			
-	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S	Cái	152.000	
-	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S	Cái	220.000	
-	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S đầu đèn xoay	Cái	162.000	
-	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S đầu đèn xoay	Cái	231.000	
-	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	Bộ	187.000	
-	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	Bộ	283.000	
-	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	Bộ	194.000	
-	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	Bộ	286.000	
-	Bộ đèn LED Tube T8 M9/18x2-s	Bộ	550.000	
-	Bộ đèn LED Tube T8 M9/18x2 đầu đèn xoay -S	Bộ	567.700	
-	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36w -S	Bộ	1.089.000	
-	Bộ đèn LED âm trần BD M15 60x60/ 36w -3000K.5000K,6500K S	Bộ	1.056.000	
-	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72w -S	Bộ	1.848.000	
-	LEDbbD M16L 60/18W S	Bộ	358.000	
-	LEDbbD M16L 120/36W S	Bộ	517.000	
-	Bộ đèn LED Tube liền thân(D LT01 T8/18W)-3000K.5000K,6500K S	Bộ	220.000	
-	Bộ đèn LED Tube (D LT01 T5/16W) 120/16w liền thân-3000K.5000K,6500K S	Bộ	341.000	
*	Nhóm : đèn LED PANEL			
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S	Bộ	220.000	
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/8W S	Bộ	275.000	
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 160/12W S	Bộ	330.000	
-	Đèn Led Panel tròn D PN03 120x120/8W S	Bộ	214.000	
-	Đèn Led Panel tròn D PN03 160x160/12W S	Bộ	272.000	
-	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W	Bộ	2.030.000	
-	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W	Bộ	3.501.000	
-	Đèn Panel LED D P01 15x120/28W	Bộ	2 148 000	
-	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	Bộ	4.330.000	
-	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S	Bộ	2.035.000	
-	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S	Bộ	2.035.000	
*	Nhóm: đèn DOWNLIGHT LED			
-	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	Cái	88.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	Cái	93.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	Cái	106.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	Cái	110.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	Cái	139.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	Cái	157.000	

-	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v	Cái	799.000	
-	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v S	Cái	462.000	
-	Đèn LED Downlight D AT02L208/25W220v	Cái	1.071.000	
-	Đèn LED Downlight D AT04L200/25W220v S	Cái	732.000	
*	Nhóm: Bộ đèn ốp trần LED			
-	Bộ đèn ốp trần Led D LN04 /7w S - trắng, vàng	Cái	174.000	
-	Đèn LED ốp trần(D LN 05L 25x25/9W) trắng-vàng S	Cái	247.000	
-	Đèn LED ốp trần D LN03L/14W S	Cái	268.000	
-	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W S	Cái	550.000	
-	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W S	Cái	693.000	
-	Đèn LED ốp trần(DLN05L 160/9W) trắng- vàng S	Cái	191.000	
-	Đèn LED ốp trần(DLN03L 270/14W) trắng- vàng S	Cái	257.000	
-	Đèn LED ốp trần(DLN03L 375/18W) trắng- vàng S	Cái	396.000	
*	Nhóm: Bóng đèn tròn LED(LED Bulb), LED PAR, trắng, vàng S			
-	Bóng đèn LED (LED A50N2 3w) E27/220V, trắng, vàng S	Cái	51.700	
-	Bóng đèn LED (LED A55N2 5w) E27/220V trắng, vàng S	Cái	69.300	
-	Bóng đèn LED (LED A60N2 7w) E27/220V trắng, vàng S	Cái	101.000	
-	Bóng đèn LED (LED A68N1 9w) E27/220V trắng, vàng S	Cái	121.000	
-	Bóng đèn LED (LED A68N1 12w) E27/220V trắng, vàng S	Cái	154.000	
-	Bóng đèn LED (LED A95N1 15w) E27/220V trắng, vàng S	Cái	201.000	
-	Bóng đèn LED (LED A100/20w) E27/220V trắng, vàng S	Cái	253.000	
-	Bóng đèn LED (LED A120/30w) E27/220V trắng, vàng S	Cái	308.000	
*	Đèn chiếu sáng khẩn cấp, đèn chỉ dẫn (trọn bộ), LED khác			
-	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W/6500K	Cái	434.000	
-	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(1 mặt)	Cái	385.000	
-	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(2 mặt)	Cái	418.000	
*	Đèn Led chiếu sáng đường phố, ngõ xóm (trọn bộ)			
	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/30W	Cái	1.562.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W	Cái	4.004.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/70W	Cái	4.950.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/120W	Cái	8.800.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/150W	Cái	12.650.000	
*	Bộ đèn LED nhà kho, nhà xưởng, led pha, chống ẩm			
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/30W	Cái	1.320.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/50W	Cái	1.562.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/70W	Cái	2.112.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/100W	Cái	3.520.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/120W	Cái	3.890.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/150W	Cái	4.059.000	
-	Đèn LED chiếu pha(D CP 02L/20W) á/s trắng, vàng E	Cái	748.000	
-	Đèn LED chiếu pha(D CP 02L/30W) á/s trắng, vàng E	Cái	924.000	
-	Đèn LED chiếu pha(D CP 02L/50W) á/s trắng, vàng E	Cái	1.320.000	
-	Đèn LED chiếu pha(D CP 01L/70W) á/s trắng, vàng E	Cái	2.057.000	
	Đèn Tube Led chống ẩm D LN CA01/18x1	Cái	660.000	
	Đèn Tube Led chống ẩm D LN CA01/18x2	Cái	990.000	
*	Đèn huỳnh quang T8			
-	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	13.000	
-	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	18.000	
-	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái	19.000	
-	Bóng đèn FL T8 36W NANO DELUXE	Cái	24.000	
*	Bộ đèn huỳnh quang (đã bao gồm bóng)			
-	Bộ đèn HQ T8-18Wx1 M9G -balát điện từ	Bộ	121.000	

-	Bộ đèn HQ T8-36Wx 1 M9G -balát điện tử	Bộ	148.000	
*	Đèn huỳnh quang COMPACT			
-	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	Cái	35.000	
-	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	Cái	39.000	
-	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	Cái	40.000	
-	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	Cái	48.000	
-	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	Cái	143.000	
-	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	Cái	170.000	
-	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	Cái	175.000	
-	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W.S E27 (6500K, 2700K)	Cái	136.000	
-	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E27 (6500K, 2700K)	Cái	158.000	
-	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E40 (6500K, 2700K)	Cái	162.000	
-	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K) IP65 chống ẩm	Cái	143.000	
-	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E27 (6500K, 2700K)	Cái	262.000	
-	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	Cái	266.000	
-	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	Cái	289.000	
-	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	Cái	292.000	
-	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 25W H8 E27(6500K,2700K)	Cái	73.000	
-	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 30W E27 H8(6500K,2700K)	Cái	92.000	
-	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 40W E27(6500K,2700K)	Cái	138.000	
-	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 50W E27(6500K,2700K)	Cái	170.000	
*	Máng HQ âm trần M6 (Chưa bao gồm bóng)			
	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái	1.050.000	
	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	Cái	1.463.000	
	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử	Cái	1.733.000	
	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái	968.000	
	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái	1.040.000	
*	Máng HQ M8, có balat (chưa bao gồm bóng)			
-	FS40/36w x 1	Cái	187.000	
-	FS40/36w x 2	Cái	200.000	
-	FS40/36w x 1 không nắp	Cái	176.000	
-	FS40/36w x 2 không nắp	Cái	288.800	
*	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (bao gồm bóng)			
-	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	Bộ	471.000	
-	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	Bộ	591.000	
-	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1CM1*EH BACS	Bộ	533.000	
16.8	Bóng đèn ASAMLED			
*	ĐÈN LED BULB ASAMLED (ĐÈN LED TRÒN)			
-	5W, mã BU5C1	Cái	139.500	
-	9W, mã BU9C1	Cái	204.000	
-	11W, mã BU11C1	Cái	225.000	
-	30W, mã BU30C1	Cái	478.500	
*	ĐÈN LED TUBE ASAMLED (ĐÈN LED TUÝP)			
-	10W, mã TU10C3, bóng tuyết 0,6m không máng	Cái	297.000	
-	10W, mã TB10C2, bóng tuyết 0,6m liền máng	Bộ	297.000	
-	20W, mã TU20C1 bóng tuyết 1,2m không máng	Cái	540.000	

-	20W, mã TU20C3 bóng tuyết 1,2m không máng	Cái	393.000	
-	18W, mã TU18C4, tuyết T5	Cái	405.000	
-	20W, mã TB20C2 bóng tuyết liền máng	Bộ	420.000	
-	40W, mã GD-40C1, Bộ đèn Led trường học có máng	Bộ	1.546.875	
-	20W, mã GD-20C1, Bộ đèn Led trường học có máng	Bộ	978.000	
*	ĐÈN LED PANEL ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN BẰNG)			
-	20W, mã PA20C4	Bộ	1.900.000	
-	40W, mã PA40C4	Bộ	2.372.000	
-	40W, mã PA40C3	Bộ	2.446.000	
-	40W, mã PA40C2	Bộ	4.189.000	
-	60W, mã PA60C2	Bộ	4.450.000	
-	40W, mã PA40C5	Bộ	2.890.000	
*	ĐÈN LED HIGH BAY ASAMLED (ĐÈN LED CHÓA CÔNG NGHIỆP)			
-	80W, mã HB80N3	Bộ	5.550.000	
-	100W, mã HB100N3	Bộ	5.950.000	
-	120W, mã HB120N3	Bộ	6.500.000	
-	150W, mã HB150N3	Bộ	7.855.000	
-	150W, mã HB150C2	Bộ	7.656.000	
*	ĐÈN LED PANEL TRÒN ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN TRÒN)			
-	6W, mã PA6C2	Bộ	261.000	
-	12W, mã PA12C1	Bộ	482.000	
-	15W, mã PA15C1	Bộ	546.000	
-	18W, mã PA18C1	Bộ	630.000	
-	9W, mã PA9C1	Bộ	353.000	
*	ĐÈN LED ÓP TRẦN ASAMLED			
-	12W, mã CE12C1	Bộ	462.000	
-	18W, mã CE18C1	Bộ	705.000	
*	ĐÈN LED DOWNLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN RỌI)			
-	5W, mã DO5C1	Bộ	231.000	
-	12W, mã DO12C1	Bộ	462.000	
-	16W, mã DO16C1	Bộ	538.000	
-	12W, mã DO12C3	Bộ	630.000	
*	ĐÈN SPOTLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN CHIẾU ĐIỂM)			
-	3W, mã SP3C1	Cái	232.000	
-	5W, mã SP5C1	Cái	390.000	
*	ĐÈN SPOTLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN CHIẾU ĐIỂM) DÒNG LUXURY			
-	5W, mã DO5C5	Cái	201.000	
-	9W, mã DO9C5	Cái	338.000	
-	5W, mã SP5C1	Cái	290.000	
-	5W, mã SP5C4	Cái	290.000	
-	5W, mã SP5C2	Cái	290.000	
-	3W, mã SP3C5	Cái	234.000	
-	3W, mã SP3C4	Cái	234.000	
-	3W, mã SP3C2	Cái	234.000	
*	ĐÈN PHA LED ASAMLED			
-	10W, mã FL10C2	Cái	580.000	
-	35W, mã FL35C2	Cái	1.500.000	
-	100W, mã FL100C2	Cái	5.900.000	
*	ĐÈN ĐƯỜNG ASAMLED			
-	50W, mã ST50C1	Cái	5.000.000	
-	80W, mã ST80C1	Cái	7.800.000	
-	80W, mã ST80N2	Cái	8.400.000	

-	80W, mã ST80C2	Cái	7.600.000	
-	100W, mã ST100C1	Cái	9.700.000	
-	120W, mã ST120C1	Cái	11.000.000	
-	50W, mã ST50C2	Cái	5.000.000	
-	100W, mã SL110N3	Cái	9.600.000	
-	120W, mã SL120N1	Cái	10.000.000	
-	80W, mã SL80N3	Cái	8.900.000	
-	120W, mã ST120C3	Cái	12.000.000	
*	Đèn Spotlight ngoài trời			
-	5W, mã SP5C3,	Cái	670.000	
-	9W, mã SP9C3	Cái	1.000.000	
-	12W, mã SP12C3	Cái	1.050.000	
16.9	Thiết bị điện hãng JUNSUN			
*	Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt lớn JUNSUN			
-	Mặt 1 lỗ (cỡ trung), mã PK-MCT01	Cái	15.840	
-	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M01	Cái	15.840	
-	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M02	Cái	15.840	
-	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M03	Cái	15.840	
-	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M04	Cái	25.740	
-	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M05	Cái	25.740	
-	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M06	Cái	25.740	
-	Mặt cầu dao an toàn, mã PK-M09	Cái	15.840	
-	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O11	Cái	22.770	
-	Ổ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O12	Cái	36.410	
-	Ổ cắm ba 2 chấu có màng che (cỡ trung), mã PK-O13	Cái	51.480	
-	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O14	Cái	43.560	
-	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O15	Cái	54.450	
-	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 17	Cái	22.770	
-	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 18	Cái	29.260	
-	Công tắc 1 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 19	Cái	24.750	
-	Công tắc 2 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 20	Cái	33.660	
-	Công tắc 1 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 21	Cái	27.720	
-	Công tắc 2 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 22	Cái	35.200	
-	Ổ tivi, mã PK-TV 23	Cái	47.960	
-	Ổ điện thoại, mã PK-ĐT 24	Cái	57.420	
-	Ổ vi tính, mã PK-VT 25	Cái	116.820	
-	Nút nhấn chuông, mã PK-NC 26	Cái	31.680	
-	Bộ điều tốc đèn, mã PK-DMD27	Cái	92.620	
-	Bộ điều tốc quạt, mã PK-DMQ28	Cái	92.620	
-	Đèn báo xanh, mã PK-DX29	Cái	15.840	
-	Đèn báo đỏ, mã PK-DD30	Cái	15.840	
-	Hạt cầu chì, mã PK-CC31	Cái	21.340	
-	Đế nổi đôi nhựa chống cháy, mã PK-DND32	Cái	18.590	
-	Đế nổi đơn nhựa chống cháy, mã PK-DN33	Cái	8.910	
-	Đế âm đôi nhựa chống cháy, mã PK-AD34	Cái	14.520	
*	Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt nhỏ JUNSUN			
-	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN01	Cái	12.100	
-	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN02	Cái	12.100	
-	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN03	Cái	12.100	
-	Mặt viên 4 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN04	Cái	13.860	
-	Mặt viên 5 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN05	Cái	13.860	
-	Mặt viên 6 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN06	Cái	13.860	

-	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng, mã JS-MVTN07	Cái	13.860	
-	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng, mã JS-MVTN08	Cái	13.860	
-	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng, mã JS-MVTN09	Cái	13.860	
-	Mặt viên che tron đơn trắng, mã JS-MVTN10	Cái	13.860	
-	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng, mã JS-MVTN11	Cái	37.070	
-	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng, mã JS-MVTN12	Cái	52.140	
-	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng, mã JS-MVTN13	Cái	66.000	
-	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN14	Cái	41.910	
-	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN15	Cái	41.910	
-	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN16	Cái	51.260	
-	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng, mã JS-MVTN17	Cái	48.180	
-	Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng, mã JS-MVTN18	Cái	70.070	
-	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN19	Cái	50.710	
-	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN20	Cái	53.900	
-	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN21	Cái	55.770	
-	Công tắc 16A-loại 1 chiều, mã JS-CT30	Cái	10.450	
-	Công tắc 16A-loại 2 chiều, mã JS-CT31	Cái	18.040	
-	Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều, mã JS-CTX33	Cái	14.080	
-	Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều, mã JS-CTX34	Cái	21.560	
-	Ổ cắm tivi 75OHM, mã JS-TV36	Cái	41.360	
-	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây, mã JS-DT37	Cái	52.250	
-	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu, mã JS-VT38	Cái	65.340	
-	Hạt cầu chì, mã JS-HCC41	Cái	23.430	
-	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, mã JS-DMD42	Cái	89.210	
-	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt, mã JS-MDQ43	Cái	89.210	
-	Cầu chì ống, mã JS-CCO46	Cái	6.160	
*	Các sản phẩm cóc, CB tép, khối JUNSUN			
-	Cầu dao an toàn	Cái	73.370	
-	Cầu dao tự động 2 pha chống dòng rò	Cái	402.050	
-	Cầu dao tự động 1 pha	Cái	68.200	
-	Cầu dao tự động loại 2 cực	Cái	129.800	
-	Cầu dao tự động loại 2 cực	Cái	239.800	
-	CB tự động dạng khối 3 pha 30A	Cái	639.100	
-	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	Cái	103.730	
-	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	Cái	126.720	
-	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	Cái	149.270	
16.10	Dây và cáp điện CADIVI			
*	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)			
-	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	3.487	
-	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	5.797	
-	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	m	8.580	
-	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	m	12.463	
-	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	20.801	
-	CV-16-750V	m	32.230	
-	CV-25-750V	m	50.600	
-	CV-35-750V	m	69.630	
-	CV-50-750V	m	97.240	
-	CV-70-750V	m	135.960	
-	CV-95-750V	m	187.770	
-	CV-120-750V	m	238.480	
-	CV-150-750V	m	305.470	
-	CV-185-750V	m	366.190	

-	CV-240-750V	m	468.600	
-	CV-300-750V	m	587.070	
-	CV-400-750V	m	774.730	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
-	CXV-1(1x7/0.425) -0.6/1kV	m	4.191	
-	CXV-1.5(1x7/0.52) -0.6/1kV	m	5.302	
-	CXV-2.5(1x7/0.67) -0.6/1kV	m	7.425	
-	CXV-4(1x7/0.85) -0.6/1kV	m	10.989	
-	CXV-6(1x7/1.04) -0.6/1kV	m	15.059	
-	CXV-10(1x7/1.35) -0.6/1kV	m	23.210	
-	CXV-16-0.6/1kV	m	34.760	
-	CXV-25-0.6/1kV	m	53.570	
-	CXV-35-0.6/1kV	m	72.490	
-	CXV-50-0.6/1kV	m	100.100	
-	CXV-70-0.6/1kV	m	139.150	
-	CXV-95-0.6/1kV	m	190.960	
-	CXV-120-0.6/1kV	m	241.230	
-	CXV-150-0.6/1kV	m	308.000	
-	CXV-185-0.6/1kV	m	368.940	
-	CXV-240-0.6/1kV	m	482.900	
-	CXV-300-0.6/1kV	m	604.120	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
-	CXV-2x1(2x7/0.425) -0.6/1kV	m	11.066	
-	CXV-2x1.5(2x7/0.52) -0.6/1kV	m	13.563	
-	CXV-2x2.5(2x7/0.67) -0.6/1kV	m	18.722	
-	CXV-2x4(2x7/0.85) -0.6/1kV	m	27.280	
-	CXV-2x6(2x7/1.04) -0.6/1kV	m	36.300	
-	CXV-2x10(2x7/1.35) -0.6/1kV	m	54.450	
-	CXV-2x16-0.6/1kV	m	82.170	
-	CXV-2x25-0.6/1kV	m	120.120	
-	CXV-2x35-0.6/1kV	m	159.170	
-	CXV-2x50-0.6/1kV	m	216.480	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
-	CXV-4x1(4x7/0.425) -0.6/1kV	m	16.951	
-	CXV-4x1.5(4x7/0.52) -0.6/1kV	m	21.505	
-	CXV-4x2.5(4x7/0.67) -0.6/1kV	m	30.250	
-	CXV-4x4(4x7/0.85) -0.6/1kV	m	45.320	
-	CXV-4x6(4x7/1.04) -0.6/1kV	m	62.260	
-	CXV-4x10(4x7/1.35) -0.6/1kV	m	96.250	
-	CXV-4x16-0.6/1kV	m	145.530	
-	CXV-4x25-0.6/1kV	m	220.770	
-	CXV-4x35-0.6/1kV	m	297.550	
-	CXV-4x50-0.6/1kV	m	410.190	
-	CXV-4x70-0.6/1kV	m	568.040	
-	CXV-4x95-0.6/1kV	m	780.450	
-	CXV-4x120-0.6/1kV	m	986.810	
-	CXV-4x150-0.6/1kV	m	1.262.360	
-	CXV-4x185-0.6/1kV	m	1.509.640	
-	CXV-4x240-0.6/1kV	m	1.979.780	
-	CXV-4x300-0.6/1kV	m	2.475.770	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
-	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0.85+1x7/0.67)	m	55.550	

-	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m	71.060	
-	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	102.520	
-	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	149.710	
-	CVV/DSTA-3x25+1x16	m	219.120	
-	CVV/DSTA-3x35+1x16	m	278.520	
-	CVV/DSTA-3x35+1x25	m	295.240	
-	CVV/DSTA-3x50+1x25	m	390.170	
-	CVV/DSTA-3x50+1x35	m	409.750	
-	CVV/DSTA-3x70+1x35	m	549.230	
-	CVV/DSTA-3x70+1x50	m	578.930	
-	CVV/DSTA-3x95+1x50	m	746.130	
-	CVV/DSTA-3x95+1x70	m	787.600	
-	CVV/DSTA-3x120+1x70	m	945.450	
-	CVV/DSTA-3x120+1x95	m	1.001.770	
-	CVV/DSTA-3x150+1x70	m	1.162.150	
-	CVV/DSTA-3x150+1x95	m	1.219.680	
-	CVV/DSTA-3x185+1x95	m	1.410.640	
-	CVV/DSTA-3x185+1x120	m	1.463.550	
-	CVV/DSTA-3x240+1x120	m	1.826.330	
-	CVV/DSTA-3x240+1x150	m	1.897.720	
-	CVV/DSTA-3x240+1x185	m	1.960.750	
-	CVV/DSTA-3x300+1x150	m	2.284.150	
-	CVV/DSTA-3x300+1x185	m	2.347.510	
* Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
-	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	m	38.280	
-	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)	m	48.400	
-	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	m	67.540	
-	CVV/DSTA-2x16	m	96.140	
-	CVV/DSTA-2x25	m	137.280	
-	CVV/DSTA-2x35	m	177.430	
-	CVV/DSTA-2x50	m	236.830	
* Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
-	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67)	m	41.910	
-	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)	m	59.910	
-	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)	m	75.350	
-	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)	m	111.100	
-	CVV/DSTA-4x16	m	161.700	
-	CVV/DSTA-4x25	m	239.360	
-	CVV/DSTA-4x35	m	317.460	
-	CVV/DSTA-4x50	m	457.380	
-	CVV/DSTA-4x70	m	618.640	
-	CVV/DSTA-4x95	m	841.060	
-	CVV/DSTA-4x120	m	1.053.250	
-	CVV/DSTA-4x150	m	1.339.470	
-	CVV/DSTA-4x185	m	1.595.000	
-	CVV/DSTA-4x240	m	2.077.020	
-	CVV/DSTA-4x300	m	2.630.430	
* Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)				
-	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	m	38.610	
-	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)	m	48.840	
-	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	m	68.200	
-	CXV/DSTA-2x16	m	97.130	

-	CXV/DSTA-2x25	m	138.600	
-	CXV/DSTA-2x35	m	179.190	
-	CXV/DSTA-2x50	m	239.250	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
-	CXV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67)	m	42.350	
-	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)	m	60.170	
-	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)	m	76.120	
-	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)	m	112.200	
-	CXV/DSTA-4x16	m	163.350	
-	CXV/DSTA-4x25	m	241.670	
-	CXV/DSTA-4x35	m	320.650	
-	CXV/DSTA-4x50	m	462.000	
-	CXV/DSTA-4x70	m	624.800	
-	CXV/DSTA-4x95	m	849.420	
-	CXV/DSTA-4x120	m	1.063.810	
-	CXV/DSTA-4x150	m	1.352.890	
-	CXV/DSTA-4x185	m	1.610.950	
-	CXV/DSTA-4x240	m	2.097.810	
-	CXV/DSTA-4x300	m	2.656.830	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE			
-	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)	m	56.100	
-	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m	71.830	
-	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	103.510	
-	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	151.250	
-	CXV/DSTA-3x25+1x16	m	221.430	
-	CXV/DSTA-3x35+1x16	m	281.380	
-	CXV/DSTA-3x35+1x25	m	298.210	
-	CXV/DSTA-3x50+1x25	m	394.130	
-	CXV/DSTA-3x50+1x35	m	413.820	
-	CXV/DSTA-3x70+1x35	m	554.620	
-	CXV/DSTA-3x70+1x50	m	584.760	
-	CXV/DSTA-3x95+1x50	m	753.500	
-	CXV/DSTA-3x95+1x70	m	795.520	
-	CXV/DSTA-3x120+1x70	m	954.910	
-	CXV/DSTA-3x120+1x95	m	1.011.780	
-	CXV/DSTA-3x150+1x70	m	1.173.810	
-	CXV/DSTA-3x150+1x95	m	1.231.890	
-	CXV/DSTA-3x185+1x95	m	1.424.720	
-	CXV/DSTA-3x185+1x120	m	1.478.180	
-	CXV/DSTA-3x240+1x120	m	1.844.590	
-	CXV/DSTA-3x240+1x150	m	1.916.640	
-	CXV/DSTA-3x240+1x185	m	1.980.220	
-	CXV/DSTA-3x300+1x150	m	2.307.030	
-	CXV/DSTA-3x300+1x185	m	2.371.050	
*	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
-	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	724.790	
-	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	3.488.540	
*	Dây đồng trần xoắn (TCVN) C			
-	Tiết diện > 4 mm ² đến = 10 mm ²	kg	208.450	
-	Tiết diện từ > 10 mm ² đến = 50 mm ²	kg	205.260	

*	Dây nhôm trần xoắn (A-TCVN)			
-	Tiết diện $\leq 50 \text{ mm}^2$	kg	86.900	
-	Tiết diện từ 50 mm^2 đến 150 mm^2	kg	82.280	
-	Tiết diện $> 150 \text{ mm}^2$	kg	82.170	
*	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)			
-	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	kg	66.220	
-	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ mm}^2$ đến $= 95 \text{ mm}^2$	kg	65.450	
	Dây nhôm lõi thép các loại $> 95 \text{ mm}^2$ đến $= 240 \text{ mm}^2$	kg	67.870	
	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	kg	71.060	
*	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-2x16	m	15.015	
-	LV-ABC-2x25	m	20.152	
-	LV-ABC-2x35	m	25.630	
-	LV-ABC-2x50	m	33.880	
-	LV-ABC-2x70	m	48.070	
-	LV-ABC-2x95	m	62.700	
-	LV-ABC-2x120	m	78.430	
-	LV-ABC-2x150	m	96.030	
*	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-4x16	m	28.490	
-	LV-ABC-4x25	m	38.610	
-	LV-ABC-4x35	m	49.500	
-	LV-ABC-4x50	m	65.670	
-	LV-ABC-4x70	m	91.630	
-	LV-ABC-4x95	m	121.660	
-	LV-ABC-4x120	m	152.460	
-	LV-ABC-4x150	m	187.110	
*	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC			
-	AV-16-0,6/1 kV	m	6.171	
-	AV-25-0,6/1 kV		9.009	
-	AV-35-0,6/1 kV		11.704	
-	AV-50-0,6/1 kV		17.336	
-	AV-70-0,6/1 kV		22.440	
-	AV-95-0,6/1 kV	m	29.810	
-	AV-120-0,6/1 kV	m	36.740	
-	AV-150-0,6/1 kV	m	46.420	
*	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-2x16-0,6/1kV	m	15.015	
-	LV-ABC-2x25-0,6/1kV	m	20.152	
-	LV-ABC-2x35-0,6/1kV	m	25.630	
-	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	m	33.880	
-	LV-ABC-2x70-0,6/1kV	m	48.070	
-	LV-ABC-2x90-0,6/1kV	m	62.700	
-	LV-ABC-2x120-0,6/1kV	m	78.430	
-	LV-ABC-2x150-0,6/1kV	m	96.030	
*	Cầu dao - TCVN 6480:2008			
-	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	m	36.410	
-	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	m	46.530	
-	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	m	74.580	
-	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	m	72.270	
*	Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2			
-	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	7.480	

-	Cáp mạng LAN CAT 6	m	9.460	
16.11	Dây và cáp điện – Độ Nhất			
*	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)			
-	CV-1.5 (7/0.52) -450/750V	m	3.410	
-	CV-2.5 (7/0.67) -450/750V	m	5.720	
-	CV-4 (7/0.85) -450/750V	m	8.470	
-	CV-6 (7/1.04) -450/750V	m	12.210	
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
-	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500V	m	10.780	
-	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) – 300/500V	m	15.620	
-	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500V	m	22.550	
-	CVV-2x6 (2x7/1.04) – 300/500V	m	31.460	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1KV			
-	CVV/DSTA – 3x10 + 1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0.6/1KV	m	102.190	
-	CVV/DSTA – 3x16 + 1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0.6/1KV	m	148.170	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
-	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) – 0.6/1KV	m	16.610	
-	CXV-2x10 (2x7/1.35) – 0.6/1KV	m	52.690	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
-	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) – 0.6/1KV	m	28.270	
-	CXV-4x6 (4x7/1.04) – 0.6/1KV	m	59.840	
-	CXV-4x8 (2x7/1.2) – 0.6/1KV	m	77.000	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1KV			
-	CXV/DSTA - 3x6 + 1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m	66.990	
-	CXV/DSTA-3x10 +1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	100.870	
-	CXV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)	m	146.300	
*	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-2x50 (2x7/2.99)	m	30.140	
-	LV-ABC-2x70 (2x19/2.17)	m	44.110	
*	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-4x35 (4x7/2.56)	m	45.210	
-	LV-ABC-4x50 (4x7/2.99)	m	59.290	
-	LV-ABC-4x70 (4x19/2.17)	m	85.360	
16.12	Quạt điện			
-	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 02 dây	Cái	150.000	
-	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 01 dây	Cái	120.000	
-	Quạt treo tường ĐQFWN16, 02 dây	Cái	327.800	
-	Quạt trần Trung quốc có hộp số, cánh 1,4 m	Bộ	180.000	
-	Quạt trần Việt Nam có hộp số, cánh 1,4 m	Bộ	365.000	
-	Quạt trần đảo chiều, loại I	Bộ	240.000	
16.13	Ống nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây) – Đạt Hoà			
-	Ø16 dày 1,5mm	m	7.534	
-	Ø20 dày 1,7mm	m	8.664	
-	Ø25 dày 2mm	m	12.469	
-	Ø32 dày 2,4mm	m	19.325	
-	Ø40 dày 2,4mm	m	23.435	
-	Ø50 dày 2,4mm	m	32.435	
16.14	Ống nhựa xoắn luồn dây điện loại dày (ống ruột gà) 50 m/cuộn - Đạt Hòa			
-	Ø16	m	2.200	
-	Ø20	m	3.300	
-	Ø25	m	4.620	

16.15	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện) - Đạt Hòa			
-	20x10	m	5.445	
-	24x14	m	7.480	
-	39x19	m	12.925	
-	60x40	m	29.480	
-	80x40	m	43.505	
-	100x40	m	53.240	
16.16	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long, TFP			
-	D32/25	m	14.080	
-	D 40/30	m	16.390	
-	D 50/40	m	23.540	
-	D 65/50	m	32.230	
-	D 85/65	m	46.750	
-	D 105/80	m	60.830	
	D 110/90	m	69.960	
-	D 130/100	m	85.910	
-	D 160/125	m	133.540	
-	D 195/150	m	182.380	
-	D 230/175	m	271.920	
-	D 260/200	m	235.050	
17	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ			
17.1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng - SeAH, quy cách (Đường kính DN (mm) x dày (mm))			
-	D15 x 2,6	m	23.784	
-	D20 x 2,6	m	30.663	
-	D25 x 3,2	m	47.371	
-	D32 x 3,0	m	57.002	
-	D40 x 3,2	m	70.172	
-	D50 x 3,6	m	98.870	
-	D100 x 5,0	m	264.373	
-	D125 x 5,0	m	330.007	
-	D150 x 5,0	m	392.194	
17.2	Ống và phụ kiện ống gang cầu Đài Việt			
*	Ống gang cầu EU (K9), áp lực 55 kG/cm²			
-	D100	m	784.300	
-	D150	m	873.400	
-	D200	m	1.164.900	
-	D250	m	1.446.500	
-	D300	m	1.831.500	
*	Cút 90° (BB) – Đài Việt			
-	D100	Cái	799.200	
-	D150	Cái	1.395.900	
-	D200	Cái	2.202.200	
-	D250	Cái	3.269.200	
-	D300	Cái	4.580.400	
*	Cút 90° (FF) – Đài Việt			
-	D100	Cái	1.475.100	
-	D150	Cái	2.042.700	
-	D200	Cái	2.950.200	
-	D250	Cái	4.246.000	
-	D300	Cái	5.716.700	
*	Tê BBB – Đài Việt			
-	D100	Cái	1.197.900	

-	D150	Cái	2.072.400	
-	D200	Cái	3.239.500	
-	D250	Cái	4.810.300	
-	D300	Cái	7.236.900	
*	Tê FFF – Đài Việt			
-	D100	Cái	1.851.300	
-	D150	Cái	3.044.800	
-	D200	Cái	4.353.800	
-	D250	Cái	6.325.000	
-	D300	Cái	8.791.200	
*	Nối ngắn BU – Đài Việt			
-	D100	Cái	578.600	
-	D150	Cái	841.500	
-	D200	Cái	1.364.000	
-	D250	Cái	1.852.400	
-	D300	Cái	2.447.500	
*	Nối ngắn FB – Đài Việt			
-	D100	Cái	837.100	
-	D150	Cái	1.273.800	
-	D200	Cái	1.738.000	
-	D250	Cái	2.504.700	
-	D300	Cái	3.082.200	
17.3	Ống và phụ kiện ống nhựa uPVC Đạt Hòa			
*	Ống nhựa uPVC			
-	D21 dày 3mm	m	11.550	
-	D27 dày 3mm	m	14.850	
-	D34 dày 3mm	m	19.250	
-	D42 dày 3mm	m	24.900	
-	D49 dày 2,8mm	m	26.700	
-	D60 dày 3mm	m	35.400	
-	D76 dày 4mm	m	61.500	
-	D90 dày 5mm	m	87.450	
-	D110 dày 3,6mm	m	81.500	
-	D114 dày 5mm	m	112.750	
-	D168 dày 6,5mm	m	217.800	
-	D200 dày 5,9mm	m	242.550	
-	D220 dày 8mm	m	352.000	
-	D250 dày 6,2mm	m	319.000	
-	D315 dày 8 mm	m	533.500	
*	Ống nhựa uPVC loại 2A			
-	D21 dày 1,7 mm	m	7.400	
-	D27 dày 2 mm	m	10.750	
-	D34 dày 2,1 mm	m	13.950	
-	D42 dày 2,1 mm	m	18.150	
-	D49 dày 2,5 mm	m	24.850	
-	D60 dày 3 mm	m	37.000	
-	D76 dày 3,5 mm	m	54.450	
-	D90 dày 4 mm	m	72.800	
-	D114 dày 5 mm	m	116.600	
-	D114 dày 7 mm	m	160.700	
-	D168 dày 4,5 mm	m	159.500	
-	D168 dày 7 mm	m	242.000	
-	D220 dày 8 mm	m	243.100	

-	D220 dày 5,3 mm	m	363.550	
*	MS giảm, loại dày 2A - Đạt Hòa			
-	D27x21	Cái	2.200	
-	D34x21	Cái	2.860	
-	D34x27	Cái	3.300	
-	D42x21	Cái	4.290	
-	D42x27	Cái	4.400	
-	D42x34	Cái	4.950	
-	D49x21	Cái	5.940	
-	D49x27	Cái	6.270	
-	D49x34	Cái	6.600	
-	D49x42	Cái	7.370	
-	D60x21	Cái	8.800	
-	D60x27	Cái	9.240	
-	D60x34	Cái	9.900	
-	D60x42	Cái	10.560	
-	D60x49	Cái	11.000	
-	D76x34	Cái	14.300	
-	D76x42	Cái	18.700	
-	D76x49	Cái	16.280	
-	D76x60	Cái	17.380	
-	D90x21	Cái	18.590	
-	D90x27	Cái	19.470	
-	D90x34	Cái	19.800	
-	D90x42	Cái	21.450	
-	D90x49	Cái	23.100	
-	D90x60	Cái	24.310	
-	D90x76	Cái	28.930	
-	D114x34	Cái	42.460	
-	D114x42	Cái	45.210	
-	D114x49	Cái	34.760	
-	D114x60	Cái	42.020	
-	D114x76	Cái	39.600	
-	D114x90	Cái	47.080	
*	Khâu nối (MS), loại dày 2A – Đạt Hòa			
-	D21	Cái	1.870	
-	D27	Cái	2.530	
-	D34	Cái	3.740	
-	D42	Cái	5.390	
-	D49	Cái	8.690	
-	D60	Cái	13.200	
-	D76	Cái	19.360	
-	D90	Cái	27.500	
-	D114	Cái	52.030	
*	Co 90°, loại dày 2A – Đạt Hòa			
-	D21	Cái	2.310	
-	D27	Cái	3.300	
-	D34	Cái	5.060	
-	D42	Cái	7.810	
-	D49	Cái	12.100	
-	D60	Cái	18.150	
-	D76	Cái	28.040	

-	D90	Cái	42.020	
-	D114	Cái	82.060	
*	Chữ T, loại dày 2A – Đạt Hòa			
-	D21	Cái	3.080	
-	D27	Cái	4.620	
-	D34	Cái	7.150	
-	D42	Cái	10.560	
-	D49	Cái	15.730	
-	D60	Cái	25.960	
-	D76	Cái	40.040	
-	D90	Cái	63.030	
-	D114	Cái	120.010	
*	Chữ T giảm, loại dày 2A – Đạt Hòa			
-	D27 x 21	Cái	3.740	
-	D34 x 21	Cái	5.280	
-	D34 x 27	Cái	6.270	
-	D42 x 21	Cái	7.920	
-	D42 x 27	Cái	8.030	
-	D42 x 34	Cái	8.910	
-	D49 x 21	Cái	10.780	
-	D49 x 27	Cái	11.660	
-	D49 x 34	Cái	12.870	
-	D49 x 42	Cái	14.410	
-	D60 x 21	Cái	17.160	
-	D60 x 27	Cái	19.030	
-	D60 x 34	Cái	17.600	
-	D60 x 42	Cái	19.800	
-	D60 x 49	Cái	22.550	
-	D76 x 60	Cái	52.250	
-	D90 x 27	Cái	49.390	
-	D90 x 34	Cái	40.040	
-	D90 x 42	Cái	43.010	
-	D90 x 49	Cái	46.090	
-	D90 x 60	Cái	49.060	
*	Co giảm, loại 2A – Đạt Hòa			
-	D27 x 21	Cái	2.860	
-	D34 x 21	Cái	3.850	
-	D34 x 27	Cái	4.070	
-	D42 x 21	Cái	6.160	
-	D42 x 27	Cái	5.830	
-	D42 x 34	Cái	6.710	
-	D49 x 21	Cái	10.120	
-	D49 x 27	Cái	9.570	
-	D49 x 34	Cái	10.670	
-	D49 x 42	Cái	14.850	
-	D90 x 49	Cái	31.240	
-	D90 x 60	Cái	33.880	
-	D114 x 90	Cái	57.090	
*	Khởi thủy (bao gồm joint cao su và bu lông inox)			
-	D60 x 27	Cái	35.970	
-	D60 x 34	Cái	40.590	
-	D76 x 27	Cái	64.240	

-	D76 x 34	Cái	65.340	
-	D76 x 42	Cái	62.480	
-	D90 x 27	Cái	80.960	
-	D90 x 42	Cái	82.610	
-	D114 x 27	Cái	89.650	
-	D114 x 42	Cái	87.890	
-	D114 x 49	Cái	93.610	
-	D114 x 60	Cái	79.750	
-	D168 x 60	Cái	137.500	
-	D160 x 34	Cái	166.430	
-	D220 x 60	Cái	157.190	
*	Ống chịu nhiệt PPR - Đạt Hòa			
-	D20 dày 2,3mm	m	23.540	
-	D25 dày 2,8mm	m	35.310	
-	D32 dày 2,9mm	m	47.850	
-	D40 dày 3,7mm	m	75.900	
-	D50 dày 4,6mm	m	117.370	
-	D63 dày 5,8mm	m	185.460	
*	Màng lót PE Xanh - Đen	kg	56.980	
17.4	Ống và phụ kiện ống nhựa uPVC Hoa Sen			
*	Ống nhựa nông trôn uPVC			
-	Φ21x1.6mm	m	6.800	
-	Φ21x3.0mm	m	11.550	
-	Φ27x1.8mm	m	9.650	
-	Φ27x3.0mm	m	15.100	
-	Φ34x3.0mm	m	19.300	
-	Φ42x2.1mm	m	18.000	
-	Φ42x3.0mm	m	24.750	
-	Φ49x3.0mm	m	28.800	
-	Φ60x1.8mm	m	22.400	
-	Φ60x3.0mm	m	36.200	
-	Φ76x3.0mm	m	45.100	
-	Φ90x2.6mm	m	47.800	
-	Φ90x3.0mm	m	54.200	
-	Φ110x5.0mm	m	112.400	
-	Φ114x3.5mm	m	78.600	
-	Φ140x4.0mm	m	121.900	
-	Φ168x5.0mm	m	183.000	
-	Φ200x5.9mm	m	257.600	
*	Co (loại dày)			
-	Φ21	Cái	2.310	
-	Φ27	Cái	3.740	
-	Φ34	Cái	5.280	
-	Φ42	Cái	8.030	
-	Φ49	Cái	12.540	
-	Φ60	Cái	20.020	
-	Φ76	Cái	38.500	
-	Φ90	Cái	49.940	
-	Φ110	Cái	80.740	
-	Φ114	Cái	115.280	
*	Tê (loại dày)			
-	Φ21	Cái	3.080	

-	Φ27	Cái	5.060	
-	Φ34	Cái	8.140	
-	Φ42	Cái	10.780	
-	Φ49	Cái	15.950	
-	Φ60	Cái	27.390	
-	Φ76	Cái	51.700	
-	Φ90	Cái	68.970	
-	Φ110	Cái	113.960	
-	Φ114	Cái	140.690	
*	Nối (loại dày)			
-	Φ21	Cái	1.760	
-	Φ27	Cái	2.420	
-	Φ34	Cái	4.070	
-	Φ42	Cái	5.610	
-	Φ49	Cái	8.690	
-	Φ60	Cái	13.420	
-	Φ76	Cái	26.620	
-	Φ90	Cái	27.500	
*	Ống nhựa HDPE Hoa Sen			
-	Φ20x2.0mm	m	8.910	
-	Φ25x2.3mm	m	13.200	
-	Φ32x2.4mm	m	18.480	
-	Φ40x3.0mm	m	27.720	
-	Φ50x3.7mm	m	42.460	
-	Φ63x4.7mm	m	67.650	
-	Φ75x4.5mm	m	78.540	
-	Φ90x5.4mm	m	113.080	
-	Φ110x6.6mm	m	168.080	
-	Φ125x7.4mm	m	214.390	
-	Φ140x8.3mm	m	269.170	
-	Φ160x9.5mm	m	351.340	
-	Φ180x10.7mm	m	444.400	
-	Φ200x11.9mm	m	548.240	
-	Φ225x13.4mm	m	691.680	
-	Φ250x14.8mm	m	852.280	
-	Φ315x23.2mm	m	1.655.610	
*	Ống nhựa PPR Hoa Sen			
-	Φ20x2.3mm	m	23.430	
-	Φ25x2.8mm	m	41.800	
-	Φ32x2.9mm	m	54.120	
-	Φ40x3.7mm	m	72.600	
-	Φ50x4.6mm	m	106.370	
-	Φ63x5.8mm	m	169.070	
17.5	Ống và phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt PPR - SUMAX			
*	Ống nhựa chịu nhiệt - SUMAX			
-	D20 dày 2,3mm	m	23.900	
-	D25 dày 2,8mm	m	42.800	
-	D32 dày 2,9mm	m	57.700	
-	D40 dày 3,7mm	m	75.900	
-	D50 dày 4,6mm	m	111.800	
-	D63 dày 5,8mm	m	179.000	
*	Côn thu nhựa PPR - SUNMAX			

-	D25/20	Cái	5.200	
-	D32/20-25	Cái	8.900	
-	D40/20-25-32	Cái	11.500	
-	D50/40-32-25	Cái	19.200	
-	D63/50-40-32	Cái	39.900	
*	Cút nhựa ren ngoài - SUNMAX			
-	D20*1/2	Cái	66.000	
-	D25*1/2	Cái	74.800	
-	D25*3/4	Cái	91.300	
-	D32*1	Cái	178.970	
*	Cút nhựa ren trong - SUNMAX			
-	D20*1/2	Cái	46.090	
-	D25*1/2	Cái	51.700	
-	D25*3/4	Cái	74.690	
*	Cút nhựa PPR - SUNMAX			
-	D20	Cái	6.600	
-	D25	Cái	8.250	
-	D32	Cái	15.400	
-	D40	Cái	24.750	
-	D50	Cái	43.450	
-	D63	Cái	138.600	
*	Tê nhựa PPR - SUNMAX			
-	D20	Cái	7.480	
-	D25	Cái	12.100	
-	D32	Cái	19.690	
-	D40	Cái	31.790	
-	D50	Cái	62.150	
-	D63	Cái	149.380	
17.6	Ống nhựa HDPE-PE100 Đà Nẵng			
-	D20 dày 1,9mm	m	7.260	
-	D25 dày 2,3mm	m	10.670	
-	D27 dày 3mm	m	13.970	
-	D32 dày 2,4mm	m	14.410	
-	D34 dày 3,5mm	m	22.000	
-	D40 dày 3mm	m	22.000	
-	D50 dày 3,7mm	m	35.420	
-	D60 dày 5mm	m	56.650	
-	D63 dày 4,7mm	m	56.650	
-	D75 dày 4,5mm	m	62.370	
-	D90 dày 5,4mm	m	93.500	
-	D110 dày 6,6mm	m	135.960	
-	D125 dày 7,4mm	m	174.570	
-	D140 dày 8,3mm	m	217.580	
-	D160 dày 9,5mm	m	280.830	
-	D200 dày 11,9mm	m	416.240	
-	D225 dày 13,4mm	m	537.680	
-	D250 dày 14,8mm	m	659.120	
-	D315 dày 23,2mm	m	1.289.090	
17.7	Ống nhựa Tiền Phong			
*	Ống nhựa uPVC			
-	Ống u.PVC Ø 21, dày 1,6 mm		6.765	
-	Ống u.PVC Ø 27, dày 1,8 mm		9.625	
-	Ống u.PVC Ø 34, dày 2 mm		13.420,0	

-	Ống u.PVC Ø 42, dày 2,1 mm		17.930	
-	Ống u.PVC Ø 49, dày 2,4 mm		23.430	
-	Ống u.PVC Ø 60, dày 2 mm		24.750	
-	Ống u.PVC Ø 60, dày 2,8 mm		34.210	
-	Ống u.PVC Ø 90, dày 1,7 mm		31.460	
-	Ống u.PVC Ø 90, dày 2,9 mm		53.460	
-	Ống u.PVC Ø 90, dày 3,8 mm		68.970	
-	Ống u.PVC Ø 114, dày 2,9 mm		67.540	
-	Ống u.PVC Ø 114, dày 3,2 mm		75.240	
-	Ống u.PVC Ø 114, dày 3,8 mm		88.660	
-	Ống u.PVC Ø 114, dày 4,9 mm		113.410	
-	Ống u.PVC Ø 168, dày 3,5 mm		120.670	
-	Ống u.PVC Ø 168, dày 4,3 mm		148.390	
-	Ống u.PVC Ø 168, dày 6,5 mm		231.880	
-	Ống u.PVC Ø 168, dày 7,3 mm		248.160	
-	Ống u.PVC Ø 220, dày 5,1 mm		229.790	
-	Ống u.PVC Ø 220, dày 6,6 mm		295.570	
-	Ống u.PVC Ø 220, dày 8,7 mm		385.550	
*	Ống nhựa HDPE			
-	Ống HDPE Ø25, dày 1,8 mm		10.300	
-	Ống HDPE Ø32, dày 2 mm		14.500	
-	Ống HDPE Ø40, dày 2,4 mm		22.100	
-	Ống HDPE Ø50, dày 3 mm		33.900	
-	Ống HDPE Ø63, dày 3,8 mm		54.200	
-	Ống HDPE Ø75, dày 4,5 mm		77.300	
-	Ống HDPE Ø90, dày 5,4 mm		109.700	
-	Ống HDPE Ø110, dày 6,6 mm		166.200	
-	Ống HDPE Ø125, dày 7,4 mm		209.800	
-	Ống HDPE Ø140, dày 8,3 mm		261.900	
-	Ống HDPE Ø160, dày 9,5 mm		344.200	
-	Ống HDPE Ø180, dày 10,7 mm		433.300	
-	Ống HDPE Ø200, dày 11,9 mm		543.000	
-	Ống HDPE Ø225, dày 13,4 mm		667.400	
*	Ống nhựa PP-R			
-	Ống PP-R Ø 20, dày 2,8 mm		26.000	
-	Ống PP-R Ø 25, dày 3,5 mm		48.000	
-	Ống PP-R Ø 32, dày 4,4 mm		65.000	
-	Ống PP-R Ø 40, dày 5,5 mm		88.000	
-	Ống PP-R Ø 50, dày 6,9 mm		140.000	
-	Ống PP-R Ø 63, dày 8,6 mm		220.000	
-	Ống PP-R Ø 75, dày 10,3 mm		300.000	
-	Ống PP-R Ø 90, dày 12,3 mm		420.000	
-	Ống PP-R Ø 110, dày 15,1 mm		640.000	
-	Ống PP-R Ø 125, dày 17,1 mm		830.000	
-	Ống PP-R Ø 140, dày 19,2 mm		1.010.000	
-	Ống PP-R Ø 160, dày 21,9 mm		1.400.000	
-	Ống PP-R Ø 180, dày 24,6 mm		2.508.000	
-	Ống PP-R Ø 200, dày 27,4 mm		3.102.000	
17.8	Phụ kiện ống thép tráng kẽm Trung Quốc			
*	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D20/15	Cái	5.775	
-	D25/15-20	Cái	9.009	

-	D33/15-25	Cái	11.550	
-	D40/15-33	Cái	15.593	
-	D50/15-40	Cái	24.255	
-	D66/40-50	Cái	46.500	
-	D80/66-50	Cái	81.428	
-	D100/66	Cái	137.099	
*	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D 15	Cái	6.600	
-	D 20	Cái	9.818	
-	D 25	Cái	16.170	
-	D 33	Cái	21.670	
-	D 40	Cái	29.260	
-	D 50	Cái	48.400	
-	D 66	Cái	94.160	
-	D 80	Cái	133.650	
-	D100	Cái	224.070	
*	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D 15	Cái	9.240	
-	D 20	Cái	15.015	
-	D 25	Cái	22.523	
-	D 33	Cái	31.763	
-	D 40	Cái	37.538	
-	D 50	Cái	61.793	
-	D 66	Cái	114.345	
-	D 80	Cái	154.770	
-	D100	Cái	261.030	
*	Đầu gai Trung Quốc			
-	D 15	Cái	5.775	
-	D 20	Cái	8.778	
-	D 25	Cái	12.128	
-	D 33	Cái	19.058	
-	D 40	Cái	22.523	
-	D 50	Cái	32.918	
-	D 66	Cái	58.905	
-	D 80	Cái	83.160	
-	D100	Cái	131.670	
*	Măng xông thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D15	Cái	6.353	
-	D20	Cái	8.663	
-	D25	Cái	13.283	
-	D33	Cái	20.559	
-	D40	Cái	29.453	
-	D50	Cái	39.270	
-	D66	Cái	58.905	
-	D80	Cái	83.160	
-	D100	Cái	131.670	
*	Trám gang Trung Quốc			
-	D15	Cái	4.620	
-	D20	Cái	5.280	
-	D25	Cái	7.370	
-	D33	Cái	10.450	
-	D40	Cái	13.200	

-	D50	Cái	20.900	
-	D66	Cái	39.600	
-	D80	Cái	57.970	
-	D100	Cái	83.270	
*	Trùm thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D20/15	Cái	7.700	
-	D25/15	Cái	11.000	
-	D25/20	Cái	11.000	
-	D33/15-25	Cái	17.050	
-	D40/20-33	Cái	20.680	
-	D50/15-40	Cái	34.320	
-	D66/50	Cái	63.580	
-	D80/40-50	Cái	77.660	
-	D100/50	Cái	127.380	
*	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D15	Cái	16.830	
-	D20	Cái	21.670	
-	D25	Cái	35.640	
-	D33	Cái	42.020	
-	D40	Cái	68.750	
-	D50	Cái	94.050	
-	D66	Cái	164.340	
-	D80	Cái	235.400	
-	D100	Cái	387.200	
*	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc			
-	D50	Cái	46.200	
-	D80	Cái	72.600	
-	D100	Cái	89.650	
-	D125	Cái	116.930	
-	D150	Cái	159.170	
*	Bích thép tráng kẽm loại 10kg Trung Quốc			
-	D200	Cái	268.400	
-	D300	Cái	523.600	
-	D400	Cái	905.300	
17.9	Van, vòi, khóa, đồng hồ nước các loại			
*	Van nhựa tay đồ, tay trắng Đài Loan			
-	D15/21	Cái	12.700	
-	D20/27	Cái	16.500	
-	D25/34	Cái	23.100	
-	D32/42	Cái	35.200	
-	D40/49	Cái	52.800	
-	D50/60	Cái	68.200	
*	Van ren (ren trong) nhựa tay đồ Đài Loan			
-	D15/21	Cái	13.700	
-	D20/27	Cái	18.700	
-	D25/34	Cái	26.200	
-	D32/42	Cái	39.900	
-	D40/49	Cái	57.400	
-	D50/60	Cái	73.700	
*	Van 2 chiều, đồng MH			
-	D15	Cái	85.580	
-	D20	Cái	104.830	

-	D33	Cái	257.180	
-	D40	Cái	305.800	
-	D50	Cái	491.700	
*	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan			
-	D15/21	Cái	33.800	
-	D20/27	Cái	39.300	
-	D25/34	Cái	50.000	
-	D32/42	Cái	112.200	
-	D40/49	Cái	119.700	
-	D50/60	Cái	162.200	
*	Van ren tay Inox cầu nhựa Đài Loan			
-	D15/21	Cái	36.300	
-	D20/27	Cái	42.300	
-	D25/34	Cái	55.000	
-	D32/42	Cái	118.600	
-	D40/49	Cái	130.700	
-	D50/60	Cái	180.600	
*	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan			
-	D15/21	Cái	35.000	
-	D20/27	Cái	41.500	
-	D25/34	Cái	52.500	
-	D32/42	Cái	116.000	
-	D40/49	Cái	124.700	
-	D50/60	Cái	180.700	
*	Van ren nhựa, tay Inox cầu xi Đài Loan			
-	D15/21	Cái	37.400	
-	D20/27	Cái	44.200	
-	D25/34	Cái	57.400	
-	D32/42	Cái	124.700	
-	D40/49	Cái	137.200	
-	D50/60	Cái	193.200	
*	Van 1 chiều đồng - Đài Loan			
-	D15	Cái	51.700	
-	D20	Cái	57.200	
-	D33	Cái	170.500	
-	D40	Cái	218.350	
-	D50	Cái	330.000	
-	D66	Cái	551.100	
-	D80	Cái	889.900	
*	Các loại van khác			
-	Van bi tay bướm đồng, JB 02 (3/4")	Cái	63.300	
-	Van bi tay bướm đồng, JB 06 (1/2")	Cái	48.100	
-	Van bi tay gạt đồng (2 thân), JH 118 (3/4")	Cái	75.900	
-	Van bi tay gạt đồng (1 thân), JH 108 (3/4")	Cái	53.200	
-	Van góc 1 chiều đồng, JB 01 (3/4")	Cái	88.600	
-	Van 1 chiều đồng, JB 03 (D20)	Cái	43.000	
-	Van khóa đồng, JH 605 (3/4")	Cái	75.900	
-	Van góc trước đồng hồ, D15	Cái	122.000	
-	Van góc sau đồng hồ, D15	Cái	95.000	
*	Khóa các loại			

-	Khóa ống nhánh, D20	Cái	82.000	
-	Khóa ống nhánh, D25	Cái	85.000	
-	Khóa góc, 3/4inch	Cái	40.000	
-	Khóa góc, 1/inch	Cái	45.000	
*	Đồng hồ đo nước MTK - Đức			
-	D20	Cái	733.425	
-	D25	Cái	1.443.750	
-	D33	Cái	1.582.350	
-	D40	Cái	2.517.900	
-	D50	Cái	5.255.250	
*	Đồng hồ đo nước cơ D15 - Trung Quốc	Cái	258.500	
*	Đồng hồ đo nước Blue Meter - Italia	Cái	523.600	
*	Vòi các loại			
-	Vòi đồng Đài Loan, D15/21	Cái	33.000	
-	Vòi rửa có van bấm nhựa	Bộ	110.000	
-	Vòi xịt vệ sinh, JH 801	Cái	101.700	
-	Vòi nước đồng Việt Nam, D20	Cái	15.000	
-	Vòi tắm Thái Lan, loại đôi	Cái	140.000	
17.10	Vật tư và phụ kiện khác			
-	Lavabo sứ không chân, Kiểu thông dụng	Bộ	256.300	
-	Lavabo sứ có chân, Kiểu thông dụng, V02.5	Bộ	480.700	
-	Phễu thu nước Inox, 150x150	Cái	20.000	
-	Phễu thu nước Inox, 200x200	Cái	25.000	
-	Bộ gương soi Việt nam, Loại 5 món	Bộ	88.000	
-	Chụp lọc cát chân dài có rãnh gió, dài 298mm	Bộ	33.000	
-	Chụp lọc cát chân vừa có rãnh gió, dài 182mm	Bộ	31.900	
-	Chụp lọc cát chân ngắn không có rãnh gió, dài 100mm	Bộ	29.150	
17.11	Phụ kiện vệ sinh - VIGLACERA			
*	Xí bệt			
-	Loại thông dụng, mã VI 66 - PK: 2 nhấn, nắp nhựa	Bộ	1.633.500	
-	Mã VI 107 - PK: 2 nhấn, giá khối	Bộ	2.088.900	
-	Mã VI 88 - PK: 2 nhấn, NaNo	Bộ	1.628.000	
-	Mã VI 18M - PK: 2 nhấn nắp nhựa	Bộ	1.633.500	
*	Xí xô			
-	ST8M	Cái	289.000	
-	BS 702	Cái	274.000	
*	Bồn tiểu			
-	Bồn tiểu nam, TT1	Bộ	256.300	
-	Bồn tiểu nữ - Bidet, VB3, VB5	Bộ	599.500	
17.12	Phụ kiện vệ sinh - INAX			
-	Bàn cầu 2 khối INAX, C-306VT	Bộ	1.900.000	
-	Lavabo INAX loại treo tường, L-285V	Cái	470.000	
-	Chậu Lavabo bàn đá INAX, L-2293V	Cái	620.000	

-	Chân chậu Lavabo INAX, L-284VC	Cái	415.000	
-	Chậu tiểu nam INAX, U-116V	Cái	380.000	
-	Kệ gương INAX, H-442V	Cái	138.000	
-	Gương soi INAX (460*610*5), KF-4560VA	Cái	660.000	
17.13	Chậu rửa Inox Rossi			
-	RA3(Chậu 2 hố - 1 bàn, 1005 x 470 x 180)	Cái	900.000	
-	RA6(Chậu 2 hố - 1 bàn, 1045 x 450 x 180)	Cái	1.000.000	
-	RA10(Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 990 x 510 x 180)	Cái	1.120.000	
-	RA11(Chậu 2 hố - không bàn, 810 x 470 x 180)	Cái	970.000	
-	RA12(Chậu 2 hố - không bàn, 710 x 460 x 180)	Cái	840.000	
-	RA20(Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, 1005 x 500 x 180)	Cái	920.000	
-	RA21(Chậu 1 hố - 1 bàn, 695 x 385 x 180)	Cái	570.000	
-	RA22(Chậu 1 hố - 1 bàn, 800 x 440 x 180)	Cái	640.000	
-	RA23(Chậu 1 hố - 1 bàn, 730 x 405 x 180)	Cái	630.000	
-	RA24(Chậu 1 hố - 1 bàn, 800 x 470 x 180)	Cái	630.000	
-	RA31(Chậu 1 hố - không bàn, 445 x 360 x 180)	Cái	390.000	
17.14	Bồn nước Inox - TÂN Á (bao gồm cả đế, van, phao)			
-	500 lít đứng	Bộ	2.150.000	
-	500 lít ngang	Bộ	2.300.000	
-	Bồn 1000 lít đứng	Bộ	3.350.000	
-	Bồn 1000 lít ngang	Bộ	3.550.000	
-	Bồn 1500 lít đứng	Bộ	5.150.000	
-	Bồn 1500 lít ngang	Bộ	5.350.000	
-	Bồn 2000 lít đứng	Bộ	6.800.000	
-	Bồn 2000 lít ngang	Bộ	7.000.000	
-	Bồn 3000 lít đứng	Bộ	10.200.000	
-	Bồn 3000 lít ngang	Bộ	10.700.000	
-	Bồn 4000 lít đứng	Bộ	12.800.000	
-	Bồn 4000 lít ngang	Bộ	13.600.000	
-	Bồn 5000 lít đứng	Bộ	16.000.000	
-	Bồn 5000 lít ngang	Bộ	16.800.000	
-	Bồn 6000 lít đứng	Bộ	18.800.000	
-	Bồn 6000 lít ngang	Bộ	19.800.000	
-	Bồn 10000 lít đứng	Bộ	48.000.000	
-	Bồn 10000 lít ngang	Bộ	52.000.000	
-	Bồn 15000 lít ngang	Bộ	80.000.000	
-	Bồn 20000 lít ngang	Bộ	108.000.000	
-	Bồn 25000 lít ngang	Bộ	145.000.000	
-	Bồn 30000 lít ngang	Bộ	174.000.000	
*	Bồn chứa nước nhựa TÂN Á (bao gồm cả đế, van, phao)			
-	Bồn 1000 lít đứng	Cái	2.700.000	
-	Bồn 1000 lít ngang	Cái	3.300.000	
-	Bồn 1500 lít đứng	Cái	4.100.000	
-	Bồn 1500 lít ngang	Cái	5.200.000	
-	Bồn 2000 lít đứng	Cái	5.300.000	
-	Bồn 2000 lít ngang	Cái	6.700.000	
-	Bồn 3000 lít đứng	Cái	8.050.000	
-	Bồn 4000 lít đứng	Cái	10.500.000	
-	Bồn 5000 lít đứng	Cái	14.100.000	
-	Bồn 10000 lít đứng	Cái	29.550.000	
17.15	Thiết bị vệ sinh - hãng Cosani			

*	Bàn cầu (xí bệt)			
-	Một khối LI01 (nắp rơi êm), mã LI-012E	Bộ	2.570.000	
-	Một khối LI03 (nắp rơi êm), mã LI-032V	Bộ	2.860.000	
-	Một khối LI04 (nắp rơi êm), mã LI-042V	Bộ	3.090.000	
-	Hai khối RI50 (nắp rơi êm), mã RI-502E	Bộ	1.750.000	
-	Hai khối RI50 (nắp thường), mã RI-502E	Bộ	1.440.000	
*	Chậu rửa (Lavabo)			
-	Chậu treo tường CI-01	Cái	340.000	
-	Chậu góc loại nhỏ CI-0212	Cái	370.000	
-	Chậu bàn nổi CI-0300	Cái	400.000	
*	Tiểu treo + Xí xôm			
-	Tiểu treo TI-01 (loại lớn)	Cái	690.000	
-	Tiểu treo TI-02 (loại trung)	Cái	640.000	
-	Tiểu treo TI-03 (loại nhỏ)	Cái	330.000	
-	Xí xôm X1	Cái	330.000	
17.16	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP – XN Bê tông Quảng Ngãi, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh			
*	Ống cống BTCT via hè			
-	D300	m	263.000	
-	D400	m	332.000	
-	D500	m	425.000	
-	D600	m	500.000	
-	D800	m	767.000	
-	D1000	m	1.158.000	
-	D1200	m	1.977.000	
-	D1500	m	2.614.000	
-	D1800	m	3.321.000	
-	D2000	m	4.011.000	
*	Ống cống BTCT cấp tải trọng H10-X60			
-	D300	m	304.000	
-	D400	m	373.000	
-	D500	m	474.000	
-	D600	m	569.000	
-	D800	m	888.000	
-	D1000	m	1.264.000	
-	D1200	m	2.207.000	
-	D1500	m	3.060.000	
-	D1800	m	3.888.000	
-	D2000	m	4.863.000	
*	Ống cống BTCT cấp tải trọng H30-XB80			
-	D300	m	365.000	
-	D400	m	426.000	
-	D500	m	588.000	
-	D600	m	706.000	
-	D800	m	1.018.000	
-	D1000	m	1.401.000	
-	D1200	m	2.459.000	
-	D1500	m	3.221.000	
-	D1800	m	4.304.000	
-	D2000	m	5.418.000	
*	Gối cống			
-	D300	Cái	148.000	
-	D400	Cái	158.000	

-	D500	Cái	184.000	
-	D600	Cái	204.000	
-	D800	Cái	257.000	
-	D1000	Cái	319.000	
-	D1200	Cái	392.000	
-	D1500	Cái	467.000	
-	D1800	Cái	690.000	
-	D2000	Cái	622.000	
17.17	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi; hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn; Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn - BUSADCO (Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).			
*	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới - BUSADCO (Bộ sản phẩm bao gồm: 01 hồ thu nước mưa mặt đường, 01 lưới chắn rác gang, 01 hồ ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT via hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)			
-	F2 - Via hè	Bộ	12.075.000	
-	F2 - Lòng đường	Bộ	12.136.000	
-	F3 - Via hè	Bộ	12.124.000	
-	F3 - Lòng đường	Bộ	12.207.000	
-	F4 - Via hè	Bộ	15.180.000	
-	F4 - Lòng đường	Bộ	15.620.000	
*	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn - BUSADCO (1 mét hào kỹ thuật gồm: hào kỹ thuật 01 cái và tấm đan BTCT 01 tấm)			
-	2 ngăn - Via hè (400x300x300x1000)	m	2.206.000	
-	2 ngăn - Via hè (400x300x500x1000)	m	2.421.000	
-	3 ngăn -Via hè (400x250x200x300x1000)	m	2.943.000	
-	3 ngăn -Via hè (400x250x200x500x1000)	m	3.423.000	
-	4 ngăn-Via hè (400x250x250x200x500x1000)	m	3.659.000	
-	2 ngăn - Lòng đường (400x300x300x1000)	m	3.291.000	
-	2 ngăn - Lòng đường (400x300x500x1000)	m	3.804.000	
-	3 ngăn-Lòng đường (400x250x200x300x1000)	m	4.259.000	
-	3 ngăn- lòng đường (400x250x200x500x1000)	m	4.777.000	
-	4 ngăn-Lòng đường (400x250x250x200x500x1000)	m	5.111.000	
*	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi thành móng đúc sẵn - BUSADCO			
-	KT: (300x400)mm, thành dày 2 cm	m	526.000	
-	KT: (400x500)mm, thành dày 2 cm	m	639.000	
-	KT: (500x500)mm, thành dày 2 cm	m	708.000	
-	KT: (500x600)mm, thành dày 2 cm	m	753.000	
-	KT: (500x500)mm, thành dày 3 cm	m	817.000	
-	KT: (400x600)mm, thành dày 3 cm	m	823.000	
-	KT: (700x700)mm, thành dày 4 cm	m	1.131.000	
-	KT: (600x800)mm, thành dày 4 cm	m	1.163.000	
-	KT: (700x900)mm, thành dày 4 cm	m	1.296.000	
-	KT: (900x1100)mm, thành dày 4 cm	m	1.454.000	
*	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn - BUSADCO			
-	KT: BxH = (400x400) mm	m	1.131.000	
-	KT: BxH = (400x500) mm	m	1.242.000	
-	KT: BxH = (500x500) mm	m	1.323.000	
-	KT: BxH = (500x600) mm	m	1.430.000	
-	KT: BxH = (600x600) mm	m	1.665.000	
-	KT: BxH = (700x600) mm	m	1.725.000	
-	KT: BxH = (600x700) mm	m	1.791.000	
-	KT: BxH = (700x700) mm	m	1.875.000	
-	KT: BxH = (700x800) mm	m	1.981.000	
-	KT: BxH = (800x800) mm	m	2.105.000	

-	KT: BxH = (800x900) mm	m	2.223.000	
-	KT: BxH = (900x1100) mm	m	2.514.000	
18	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
18.1	Bê tông thương phẩm, đá 1x2, độ sụt 10 ÷ 12 - Bê tông Thiên Sơn, huyện Sơn Tịnh			
-	Mác 200	m ³	1.006.000	
-	Mác 250	m ³	1.062.000	
-	Mác 300	m ³	1.123.000	
-	Mác 350	m ³	1.183.000	
-	Mác 400	m ³	1.243.000	
18.2	Bê tông thương phẩm, đá 1x2, độ sụt 10 ÷ 12 - Xi nghiệp Bê tông Quảng Ngãi, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			
-	Mác 150	m ³	995.000	
-	Mác 200	m ³	1.051.000	
-	Mác 250	m ³	1.153.000	
-	Mác 300	m ³	1.279.000	
-	Mác 350	m ³	1.326.000	
-	Mác 400	m ³	1.408.000	
19	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG (Hệ thống tường hộ lan mềm)			
19.1	Sản phẩm của Công ty cổ phần quốc tế Sao Việt			Giá bán đến chân công trình
-	Tấm sóng giữa (3320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	2.151.842	
-	Tấm sóng giữa (2320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	1.503.724	
-	Tấm sóng giữa (1320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	992.171	
-	Tấm sóng đầu (700x310x4), SS540 mm, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	656.092	
-	Cột thép P (2020x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	Cột	1.351.470	
-	Cột thép P (1600x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	Cột	1.054.984	
-	Hộp đệm (420x130x5) mm, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	92.184	
-	Nắp phản quang tam giác (70x70x70) mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	37.450	
-	Bu lông M16, L220, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	50.068	
-	Bu lông M16, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	12.422	
-	Bu lông M14, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	9.937	
-	Mạ kẽm nhúng nóng sản phẩm cơ khí	kg	10.978	
-	Lưới thép đập giãn d = 3 mm	m ²	257.523	
-	Ống thép đen đường kính từ F141-F219	kg	21.613	
19.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ khí và Xây lắp An Ngãi, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi			Giá bán tại Nhà máy
-	Tấm sóng giữa (2320x310x3) mm	Tấm	642.000	
-	Tấm sóng giữa (3320x310x3) mm	Tấm	913.000	
-	Tấm sóng giữa (4320x310x3) mm	Tấm	1.189.000	
-	Tấm sóng đầu (700x310x3) mm	Tấm	225.000	
-	Cột thép vuông (150x150x1500x5) mm	Trụ	864.000	
-	Cột thép vuông (150x150x1750x5) mm	Trụ	1.008.000	
-	Cột thép U (150x150x1500x5) mm	Trụ	631.000	
-	Cột thép U (150x150x1750x5) mm	Trụ	734.000	
-	Hộp đệm vuông (150x150x360x5) mm	Trụ	212.000	
-	Hộp đệm U (150x150x360x5) mm	Trụ	156.000	
-	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	29.000	
-	Mạ kẽm nhúng nóng sản phẩm cơ khí	kg	8.000	
-	Nhà thép tiền chế, copha cầu, ống thủy lợi	kg	23.000	

-	Lưới chắn rác, nắp hồ ga bằng gang	kg	22.000	
20	XĂNG, DẦU VÙNG 1			
*	Từ ngày 31/5/2016 đến 15 giờ 00 phút ngày 04/6/2016			
-	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	15.310	
-	Dầu Diesel 0,05S	lít	11.300	
-	Dầu Mazút 3,0S	kg	8.550	
*	Từ 15 giờ 00 phút ngày 04/6/2016 đến 15 giờ ngày 20/6/2016			
-	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	15.980	
-	Dầu Diesel 0,05S	lít	11.900	
-	Dầu Mazút 3,0S	kg	8.790	
*	Từ 15 giờ 00 phút ngày 20/6/2016 đến ngày 30/6/2016			
-	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	15.640	
-	Dầu Diesel 0,05S	lít	12.292	
-	Dầu Mazút 3,0S	kg	9.140	
21	GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN BÌNH QUÂN	đ/KW	1.784,2	
22	NHỰA ĐƯỜNG			
22.1	Nhựa đường Petrolimex			
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.000	Giá bán tại kho Thọ Quang - Đà Nẵng
-	Nhựa đường phuy 60/70	kg	12.540	
-	Nhựa đường nhũ tương (CSS1, CRS1)	kg	8.250	
22.2	Nhựa đường đóng thùng Shell singapore 60/70	kg	10.800	Giao hàng trên xe tại TP. Quảng Ngãi
22.3	Carboncor Asphalt, 25 kg/bao	kg	3.960	Ngoài phạm vi TP Quảng Ngãi, cứ mỗi km phụ trội tính thêm 3.500 đ/tấn
23	VẬT LIỆU KHÁC			
-	Cùm chống bão	Cái	2.000	
-	Keo dán nhựa, loại I	kg	57.200	
-	Que hàn, Việt Nam	kg	20.000	
-	Đinh, kẽm các loại	kg	15.000	